

SAO MAI



LUẬN ĐỀ

VỀ

CUNG OÁN

NGÂM KHÚC

NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI

PHÊ BÌNH TÁC PHẨM



THANG LONG

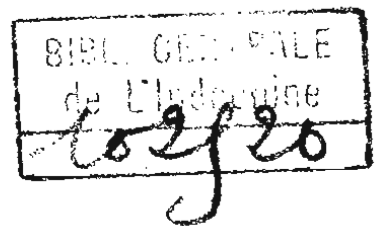
1 9 5 3

11 20 768

SAO MAI



LUẬN ĐỀ
VỀ
CUNG OÁN
NGÂM KHÚC
NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI
PHÊ BÌNH TÁC PHẨM



THANG LONG
1 9 5 3

PHẦN NHẤT . NHÌN CHUNG

I. — THÂN THỂ — THỜI ĐẠI NGUYỄN GIA - THIỀU



Ông là trưởng nam của Đạt Vũ Hầu Nguyễn Gia Cư. Mẹ là bà quận chúa Ngọc Trân, tức Quỳnh Liên công chúa, con gái của chúa Trịnh - Cương (Trịnh-Hy-Tô). Ông họ Nguyễn, tên : Gia Thiều, làm quan võ được phong tước Hầu : thường gọi là Ôn Như Hầu.

Ông sinh năm 1741, tức là năm thứ ba, triều vua Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Hưng (thế kỷ XVIII). Sinh quán ông : làng Liễu-Ngan, tổng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại (Phủ Thuận Thành bây giờ) tại trấn Kinh Bắc (Bắc Ninh hiện nay).

Vì là cháu ngoại Trịnh Cương, đối với Nhà Chúa còn có họ gần nên từ lúc lên 5 ông đã được vào cung của chúa Trịnh Doanh ăn học.

Năm 12 tuổi — (Cảnh Hưng thứ 13 (1753) ông được chúa Trịnh Doanh cấp điền 10 mẫu thuộc đất xã Quang Biểu huyện Việt Yên. Đến 3 năm sau ông lại được thêm 10 mẫu nữa tại xã Lâm Cường cùng huyện đó.

Lớn lên, có thời kỳ ông làm nội thị khá lâu. Chức của ông từ Hiệu Úy chuyển sang Quản Thị Vệ. Sau đó, chúa Trịnh Doanh xin sắc vua Lê Hiển Tông phong cho ông làm Chỉ Huy Thiêm Sự vào khoảng tháng 1 hiệu Cảnh Hưng thứ 24. Năm 1782, chúa Trịnh Sâm cho ông sung chức Lưu Thủ xứ Hưng Hóa. Khi ông giữ chức Tổng Binh Đồng Tri, có chiến công được phong là Ôn Như Hầu.

Nhưng ông không ham thích việc võ nên thường bỏ bê, hay giao du với các nhà học giả, thi nhân, tranh luận về văn-thi triết-học. Trên bước đường tiến thân, có lúc ông được thăng chức, lúc thì mất tín nhiệm với Phủ Liêu; và ông thường bị nhiều người ghen tài năng, dèm pha.

Ông vừa tinh thông nghề cung kiếm; ông vừa sành sỏi Thanh Nghệ luật (nghề làm thơ), rất say mê việc văn chương. Cầm, kỳ, thi, họa, ông đều am tường. Ông lại chuyên nghiên cứu Lão Học, Phật Học, khảo về Thiên văn, Địa lý. Ông có công diu dắt một số nhà thơ đời Hậu Lê.

Khi ông an dưỡng ở Tây Hồ, lấy hiệu là Tâm Thi Viện Tử và Sư Nhân. Ông còn tự xưng là Hy Tôn Tử, và Như Ý Thuyền. Bình sinh ông ưa ẩn dật ở một nơi vắng vẻ. Cho nên lúc nhà Tây Sơn ra Bắc, triều đình ông tới giúp nước, ông cáo bệnh già, ngày ngày lấy cỏ cây sông núi làm bạn.

Ông thọ 58 tuổi, mất năm 1798 (ngày 9 tháng 5 năm Mậu Ngọ) trong cảnh thanh đạm vào thời vua Lê Chiêu Thống và chúa An Đô Vương: Trịnh Bồng.

Sáng tác phẩm. — Về thi ca chữ nho, ông có :

— *Ôn Như Thi Tập* gồm hơn 1000 bài, chia ra tập tiền 500 bài, tập hậu 500. Nhưng thất lạc hết, chỉ còn khẩu truyền được ít bài.

Văn nôm ông có :

— *Tây hồ thi tập*

— *Tứ trai thi tập*

— *Cung oán Ngâm Khúc*

Ngoài ra, còn bộ *Sơn Trung Am, Sở Từ Diệu* đề phổ vào âm nhạc. Thơ đề vịnh và xướng họa ông làm rất nhiều. Ông sở trường về lối văn ta thán và thơ ca quốc âm.

SẮC THÁI THỜI ĐẠI NGUYỄN GIA-THIỆU

Nguyễn gia-Thiệu từ lúc thiếu thời cho đến khi về già đã trải qua thời kỳ nước ta vừa có vua, vừa có chúa — Ông được mục kích sự thay đổi ngai vàng của các vua — Lê Hiền Tôn, Lê Chiêu Thống, Bắc Bình Vương Quang Trung ; và các chúa : Trịnh Doanh, Trịnh Sâm, Trịnh Cán, Trịnh Khải (Bồng). Nhưng ông chỉ trực tiếp chịu ơn huệ các chúa vừa kể trên mà thôi.

Thời đó diễn ra cảnh Nam Bắc phân tranh. Suốt trong đời ông ở ngoài Bắc, đại quyền về tay họ nhà Trịnh. Mọi việc đều do Phủ Liâu (phủ chúa) quyết định. Các vua Lê chỉ ngồi làm vị; lương bổng nhà vua đều do nhà chúa chi cấp.

Bộ máy cai trị diễn ra cảnh tượng vô cùng rối nát về đủ các mặt.

Thực trạng trong nước lúc đó,, có những nét chính như dưới đây :

1) – SỰ SUY NHƯỢC CỦA HOÀNG TỘC HẬU LÊ

Lùi bước : Họ Trịnh ý vào công lao đánh dẹp nhà Mạc giúp vua Lê nên đòi kỳ bằng được sắc phong vương để dễ áp bức vua con nhà Lê. (Trường hợp : Chúa Trịnh Sâm sai bắt thái tử Vỹ, trước mặt vua Lê Hiến Tôn)

Câu danh cầu lợi : (Thái tử Căn lên đến xin chúa Trịnh Tông ban cho ngôi báu, tranh giành với thái tử Kỳ.

Dư luận khinh nhờn : Thấy vậy, kiêu binh chê cười : sĩ vả thái tử Căn, đập phá kiêu của Căn ở trong phủ chúa (1).

2) – LUẬT LÊ ĐẶC BIỆT CỦA THẾ HỆ

Chúa Trịnh vì xa phí nhiều, công quỹ hao hụt lớn nên phải đặt ra lệ : « quan lại, ai nộp 600 quan thì được thăng một bậc. Người chân trắng, nộp 2800 được bổ tri phủ, nộp 1800 quan được bổ tri huyện. Còn có lệ thu tiền thông kinh 3 quan, ai có tiền sẽ không phải khảo hạch. Cho nên người thì dùng sách để chép, kẻ thuê người làm bài hộ. » (2)

(1) – Xem Hoàng Lê Nhất Thống Chí – Ngô Tất Tố dịch

(2) – Việt Nam Sử Lược – Trần Trọng Kim.

3) TINH IHẦN QUAN LẠI.

Văn võ quan hầu hết mắc phải những lỗi này : trốn tránh nhiệm vụ (Nguyễn Khả) phỉnh nịnh người trên (1). tàn bạo, hà hiếp dân lành (Đặng Mậu Lân) và luồn lọt các cửa quyền quí (2).

4) — NẠN KIÊU BINH

Thời loạn lạc, nhà chúa vì cần bảo vệ quyền lợi mình nên đã biệt đãi quân sĩ (lính Tam Phủ). Những ưu binh Thanh-Nghệ ấy thỏa sức hoành hành : giết Huy quận công, truất ngôi Trịnh Cán, diết móc Trịnh Khải và Dương Phi, ngày đêm vây phủ chúa, bắt buộc chúa phải giết quốc sư, quốc cữu, đập phá vỡng kiêu các quan ở ngoài đường và cướp bóc ức hiếp dân chúng. Đến nỗi, các quan dù to nhỏ đi châu có gặp phải lính Tam phủ ở ngoài đường thì đều phải lảng tránh sang nẻo khác (3).

5) — HỌ NHÀ CHÚA (TRỊNH PHỦ)

Vì thiếu chính nghĩa, họ Trịnh luôn luôn nghi ngờ các giới thần phục chung quanh mình. Để phòng mọi phong trào phản đối, chúa Trịnh (quân

(1) Xem Hoàng Lê Nhất thống chí về đoạn các quan hết mực tán tụng con Trịnh Sâm khi mới sinh ra.

(2) — Hoàng Lê Nhất Thống Chí — các quan nếu không ở tay vị Tham Tụng ra thì cũng do nơi quận công mà tới ghé hành chính.

(3) — Xem Hoàng Lê Nhất Thống Chí, đoạn : kiêu binh phá dinh thự các quan.

phiệt) định dùng lực lượng ưu binh để đàn áp. Nhưng ưu binh vốn vô kỷ luật, được thể vậy càng ý thể công lao gìn giữ đất nước, mỗi ngày một lòng quyền thêm, đòi hỏi quyền lợi một cách quá đáng, vô lý. Đến ngôi chúa, họ cũng coi như ở trong tay họ.

Khi tình trạng ấy xảy ra, chúa Trịnh không còn dám tin cậy vào hậu thuẫn kia nữa, thấy rõ thế đứng của mình chông chênh, chỉ nhất thời, nên quay vào chuyện hưởng thụ khoái lạc, tranh thủ thời gian. Điều kiện, phương tiện sẵn có, người ta thỏa sức tận hưởng. Mỗi phủ có tới 300, 400 cung nữ. Lòng ích kỷ tham sừng gây ra nhiều thảm cảnh trong cung (Khải mưu lật ngôi cha là Trịnh Sâm. Đặng Tuyên phi bắt giam Trịnh Khải. Sâm nhiều lần toan giết Khải...)

Đối với quý tộc thân thích, nếu không trực tiếp giúp ích cho cơ mưu, kế hoạch của mình, chúa chỉ cấp dưỡng một cách tắc trách; miễn sao giữ được nhân tâm khỏi bất mãn. (Sâm hàng năm không đàn mặt văn võ quan) (1).

6) — TINH THẦN NHO SĨ LUNG LAY, GIAO ĐỘNG

Đứng trước các việc đòi bại ấy, nho gia chính truyền rất chán nản. Khi thấy chủ trương « dụng thể » khó thích hợp, nhà nho nuôi mộng ẩn dật, lấy thiên nhiên làm cứu cánh, hoặc dùng thuyết « thiên

(1) — Hoàng Lê Nhất Thống chí — Ngô Tất tố dịch.

mệnh » để tự an ủi hoặc coi khẩu hiệu cơ bản « tùy thời » mà liệu gió phát cờ. Tinh thần sĩ phiệt vốn thụ động, phương pháp tề gia trị quốc chỉ nhiều « tính chất lý tưởng » nên ai muốn cải cách chế độ cũng gặp nhiều trở ngại.

Bị bế tắc, tư tưởng họ mang khuynh hướng « tin quý » tương tự như thuyết « thượng quý » của phái Mặc học. Thản hoặc có nhà nho nào tiến bộ hơn muốn theo chủ trương « quý nghĩa » dùng chính sách « thượng hiền » (Mặc Tử) mà làm điều nhân và tìm người hiền cho Phủ Chúa — Triều Đình thì bị người đương thời chê bai, bác bỏ ý kiến.

Tóm lại, một số đông nho gia phân vân trước tín lý Khổng Mạnh, có người ngã sang Lão giáo và Mặc giáo (là hai học thuyết có nhiều điểm mâu thuẫn với Khổng giáo) ngõ hầu mong tìm thêm phương cách làm dịu không khí ngột ngạt kia đi, bảo vệ lấy nền luân lý của giới mình. Có thể nói rằng : tinh thần sĩ phiệt hồi ấy suy vong nhất trong các thời đại.

II. — NGUYÊN NHÂN SÁNG TẠO TÁC PHẨM

1. — Cá tính tác giả

Muốn tìm ra chân tướng cái tâm lý, tư tưởng của Nguyễn-gia-Thiều ta phải truy nguyên ở đời sống ông, ở các sự biến chuyển trong thời đại ông, và trong tác phẩm của ông.

Sau khi đã làm công việc đó một cách thấu đáo, ta có thể phân hóa đẳng cấp ông, rút ra được những nét điển hình về « cá tính » Nguyễn-gia-Thiền :

A) *Tinh chất quý tộc có ý thức về « đạo » làm người* — Những cảnh suy đồi giả dối trong cung đã day dứt tâm hồn ông. Ông chịu đựng nỗi khổ tâm về sự ỷ lại, sống nhờ, cảm thông hoàn cảnh của cung nữ và những người thích thuộc nhà Chúa bị ruồng bỏ.

B) *Sự đau đớn vì phải đặt nhầm chỗ, trái nghề.* — Tài hoa mà phải làm nội thị lâu ngày. Ham mê nghiệp văn, say sưa triết học mà lại ở chức quan võ nhỏ (trước hầu chỉ do đặc ân mà ra chứ không hoàn toàn do chiến công).

C) *Trung thành với chính sách « dụng thế » của Khổng giáo.* — Nhưng không đạt được ý nguyện : không thích hợp với cái thời đại « ăn sổi ở thì.»

D) *Thoái nản trước sự hãnh tiến của kiêu binh.* — Thời thượng lúc ấy : sùng võ, quân phiệt lấn át sĩ phiệt.

Đ) *Đòi hỏi quyền sống con người một cách yếu ớt.* — Chống đối nhẹ nhàng lại sự đè nén của chế độ quân chủ chuyên chế. Phơi bày sự bất công : nam tợn, nữ ti.

Những yếu tố trên đây khi ông không đạt được thì tâm trạng ông trở thành yếm thế. Tư

tưởng mang nhiều màu sắc hỗn hợp, màu thuẫn nhau :

— *Khổng giáo* (màu đậm đà nhất)

— *Phật giáo*

— *Lão giáo*

Đó là sản phẩm đặc biệt của thời đại, do hoàn cảnh xã hội riêng biệt của ông thai nghén ra.

IV. — Giới thiệu toàn bộ khúc ngâm

Nguyễn gia Thiệu tạo tác ra « *Cung Oán Ngâm Khúc* » không phải do một hình thái quan niệm. Khi làm thi phẩm ấy, ông không dụng công để phụng sự cho một hệ thống chính trị nào.

Tác giả muốn thỏa mãn tình cảm mình, muốn tìm một con đường thông thoát cho tư tưởng cá nhân thì dựng nên khúc ngâm đó. « *Cung Oán Ngâm Khúc* » nếu có phản ảnh thực tại xã hội thời bấy giờ, đó chỉ là một hình thái tự nhiên.

Mặc dầu thế, tác phẩm vẫn chính là một tấm gương để cho ta soi thấy một phần nào khuôn dạng thời Lê Mạt.

Đọc « *Cung Oán Ngâm Khúc* » người ta sẽ nhận ra tư tưởng phái nho sĩ muốn tiến tới mà thất bại.

A) — Kỹ thuật

Phân loại. — Tác phẩm dài 356 câu thơ song thất lục bát, thuộc vào thể ca ngâm. Trọn cuốn, chỉ

(1) Hoàng Lê Nhất Thống Chí - Ngô Tất Tố dịch

có một nhân vật không tên : nàng cung phi tài sắc trước được yêu dùng sau bị vua chúa lãng quên.

Vì suốt tác phẩm chỉ có lời một nhân vật đau đớn oán trách quân vương (giữ đúng tinh thần đề tài là : ngấm khúc) nên những nguyên tố như động tác, sự việc, các mâu đối thoại... tác giả không dùng tới.

Tác phẩm chỉ diễn tả nội tâm của cung phi, vẽ ra những cảnh sống vương giả nên xa cách cuộc đời của quần chúng bình dân.

Thề văn thi bình lặng ; điệu văn cao kỳ, có nhiều tính chất riêng biệt độc đáo của quý tộc. Lối hành văn rất uyển chuyển, dài các, bóng bẩy toàn dùng điển cố (lời nói, ý nghĩ, và sự tích chuyện) thấy đều của tao nhân mặc khách, của vua chúa Trung Hoa cả.

Lời văn đẹp, trang nhã, lâm ly và hàm súc. Ý sâu xa, chua xót.

B) — Bố cục

Về vật liệu xây dựng. Nguyễn gia Thiều gạt bỏ đi nhiều, chỉ lấy : nhân vật độc nhất, không gian và thời gian để làm nền móng cho tác phẩm.

Trong 4 yếu tố : *tả tình, tả người, tả cảnh, tả việc*, Nguyễn gia Thiều dùng 3 yếu tố trên là : *tả tình* (rất nhiều), *tả cảnh* (ít), *tả người* (ít).

Cách bố cục dàn dị thuần chất, mà lại nhất trí : chia ra làm 3 phần :

- 1) — Lúc người con gái còn ở nhà
- 2) — Khi làm cung phi được yêu chuộng
- 3) — Lúc đã bị ruồng bỏ, trông mong quân vương nghĩ lại.

Về phương diện kỹ thuật nói chung, thì « Cung Oán Ngâm Khúc » thực đã là một tác phẩm khá phong phú và sắc bén.

Tác phẩm tạo nên một « nhân vật điển hình » có cả « cá tính » chứ không phải « nhân vật công thức » cho lớp người cung nữ đau khổ. Nói rộng ra, cho thế hệ đàn bà lúc bấy giờ.

Nhân vật ấy khá linh động, không gò bó giả tạo, mang nhiều tính chất của « con người có đủ thất tình »

C) — Nội dung

« Cung Oán Ngâm Khúc » tả sự khổ tâm của một cung phi trước được vua chúa yêu sau bị hắt hủi, khiến người đàn bà phải thốt nên những lời trách oán nảo nuột ».

Tác phẩm này là tượng hình cho những người đàn bà bị giàng buộc trong giáo lý « tam cương », (thực hành một cách cơ giới) quản quai trong chế độ quân chủ cực đoan, trong nạn đa thê, và nạn nhân của luân lý : « nam tôn, nữ ti »

« Cung Oán Ngâm Khúc » chính là « nỗi lòng » của Nguyễn gia Thiều. Ông muốn nêu lên một tiểu thuyết luận đề nhưng không giải quyết trọn vẹn.

Tác phẩm mang một hoài bão đòi hỏi nhân quyền(1).

Nhân văn trong đó tuy chưa tiến bộ bằng trào lưu văn nghệ hiện nay (nhìn rộng), nhưng đã là đi trước thời đại. Nó đã dám ghi lại những nét thực của một giai đoạn.

Tất cả những nổi oán trách trong « Cung oán », tác giả muốn gửi gắm cho Chúa Trịnh, nhưng vì e ngại uy quyền nhà Chúa, tác giả phải dùng những chữ : cứu trùng, quân vương, ngự v v... để che mắt và để tác phẩm khỏi bị bóp chết, được sinh tồn.

« Cung Oán » mang một quan niệm nhân sinh yếm thế, nhuộm màu Phật học (nhiều), và Lão học (ít); nhưng chỉ ở từng trường hợp, ở từng trạng thái mà thôi.

Tác phẩm đó chính là cái bóng của khuôn tư tưởng và tâm sự tác giả : (có những xung đột giữa các chính giáo) đã phân tích ở mục *cá tính tác giả*.

Hưởng thụ « Cung Oán Ngâm Khúc », chúng ta có rung động. Nội dung và kỹ thuật Nguyễn Gia Thiều đã gợi cảm và truyền cảm với người đọc khá mạnh.

« Cung Oán » xứng đáng nhận cái ghế ngồi danh dự mà người ta đã dành cho nó, đã coi nó là một tập văn nô làm được nhiệm vụ khai đường mở lối cho nền văn chương quốc âm của ta trong lúc còn phôi thai vậy.

(1) Tuy nhiên vẫn chỉ là hình thái tự nhiên, chứ không phục vụ một hệ thống chính trị nào.

PHẦN HAI : NHÌN RIÊNG

CÁC LUẬN ĐỀ (1)

ĐỀ I

Có thuyết cho rằng :

« *Cung oán ngâm khúc* » có lẽ không liên lạc gì với thân thể của tác giả và các việc xảy ra ở trong nước lúc bấy giờ. »

Ý kiến anh thế nào giữa tác giả với cuốn đó ?
Hãy dẫn chứng.

DÀN BÀI

I) Mở bài. —

Hiện có nhiều người đang băn khoăn tìm xem động cơ nào đã thúc đẩy Nguyễn gia Thiều sáng tạo nên thi phẩm ấy. Muốn khơi sáng vấn đề ta cần phối hợp : tác phẩm, tiểu sử và thời đại tác giả vào với nhau để nghiên cứu thì mới thấy rõ chân tướng nội dung tư tưởng lập ấy được. Sắc thái thời đại đã giữ một địa vị quan trọng trong sự tìm hiểu này.

II) Thân bài. —

« *Cung oán ngâm khúc* » là một tâm sự đau thương của tác giả (ông và người cung phi có tâm trạng, hoàn cảnh giống nhau)

(1) Vì là đề mẫu, có tính cách bao gồm, nên cả 3 đề đều làm dài.

Thi phẩm có 2 điểm :

1) — Đoạn nào có tính cách chung : hợp cả với ông và cung phi thì « hơi văn » kém rung động chân thành.

2) — Đoạn nào chỉ hợp riêng với ông thôi, khi đó nghệ thuật thành đạt hơn, mang nhiều sức sống.

Dẫn chứng dẫn những sự trạng đã kích thích tâm hồn ông :

A) — *Lúc được trọng dụng.* — Tuy được trọng dụng nhưng không có thực quyền. Vì ông không tận tụy với nghề, ham văn chương hơn.

B) — *Xung đột giữa lòng tự trọng và sự chịu ơn không hợp lý.* — Tâm trạng muốn tránh sự ỷ lại. Ngậm ngùi khi phải phụng sự cho quyền lợi cá nhân. Tính chất, tự tôn, tự đại không dễ tác giả uốn mình luồn lọt. Ông so sánh tính chất cao quý của mình với nếp sống của người chung quanh. Thực trạng trong nước khiến ông lãnh đạm xa lánh công danh phú quý, mơ tưởng một cảnh trong lành hơn.

C) — *Trái nghề.* — Coi « công vụ nghiệp binh » là nổi bất đắc chí. Tình cảm trởi dậy tìm một lối thoát, kéo ông quay về với bản chất chính. Không đạt được ý nguyện, triết lý duy hận nổi lên, bất bình với « mệnh trời ».

D) — *Thời cuộc rối ren làm thương tổn đến luân lý nữ thường của Nguyễn gia Thiệu.* — Muốn vượt lên trên tâm lý tư kỷ thấp hèn của người đời. Cố trì tri : giữ nhân cách. Những sự trạng : quan lại bợ đỡ, khoa cử rối nát, các điều phi đạo của kiêu binh, hành động tàn nhẫn của các đảng phái nơi cung điện gây cho ông tư tưởng bi quan. Thiên chức hiền nho thôi thúc ông can cứu văn lấy tinh thể.

đ) — *Hoài bão đặc dụng.* — Tin vào sở năng, hy vọng có được quyền hành để hàn gấn thời bệnh. Sự ngăn cách giữa chúa Trịnh và ông làm niềm tin tưởng giảm sút dần. Rồi sự bất bình hiện lên. Nhưng quan năng sáng suốt giúp

ông nhớ tới hoàn cảnh mình, trong không gian thời gian ấy : tư tưởng đầu hàng xâm chiếm tâm hồn tác giả. Ông đành khoanh tay trong sự tàn vong của giới nho sĩ lạc thời. Và cuối cùng giáo lý « trung quân » kêu gọi tác giả quay đầu trở về...

III Kết-luận

Giữa tác phẩm và tác giả cùng những việc xảy ra trong thời đại ấy có mối liên quan chặt chẽ. Tâm sự ông chứa đựng nhiều trạng thái mâu thuẫn :

1) — *Tâm lý tự tôn của quý tộc xung đột với sự tiếp nhận ân huệ người trên cấp dưỡng.*

2) — *Sở cầu muốn đặc dụng tranh chấp với nhân sinh quan « tránh đời »*

Ảnh hưởng Phật giáo bắt đầu tác động.

BÀI LÀM

I) **Mở bài.** — Về thi phẩm « Cung Oán Ngâm Khúc » xưa nay có nhiều người vẫn băn khoăn, không rõ động cơ nào đã thúc đẩy Nguyễn gia Thiều làm ra áng thơ đó.

Người thì đánh một dấu hỏi, rồi bỏ xuôi. Người thì lập thuyết rằng : « tác giả có lòng nhân đạo, chia sẻ nỗi đau thương với cung nữ hãm phạm ».

Thực ra, cái then chốt của vấn đề đã lẫn chìm vào, không nổi ngay lên trước mặt để người nghiên cứu dễ tìm ra. Qua hai chữ *có lẽ*, chúng ta thấy ý kiến đó vẫn chưa dám quyết đoán. Bây giờ muốn cho nghi vấn được sáng tỏ, chúng ta cần làm công việc phối hợp — ghép thi phẩm vào với tiểu sử ông cùng với những việc đặc biệt đã xảy ra trong thời đại ông sống rồi mang nghiên cứu chặt chẽ.

Sắc thái thời đại ông sẽ giữ một địa vị quan trọng trong sự tìm biết này.

Chúng ta sẽ lần lượt vào sâu các ngõ ngách của vấn đề.

II. **Thân bài.** — Nguyễn gia Thiều có một tâm sự đau thương. Tâm trạng và hoàn cảnh ông có nhiều điểm giống tâm trạng và hoàn cảnh của người cung phi nên ông đã mượn lời người ấy để giải tỏ nỗi lòng.

Trong thi phẩm, chúng ta nhận ra có hai điều chứng tỏ cái dung tâm này :

a) Những đoạn có tính cách chung vừa thích hợp với cá nhân ông lại vừa thích hợp với người cung phi thì « hơi vắn » kém phần sôi nổi, kém sự rung động chân thành.

b) Nhưng nếu đoạn nào có thể chỉ hợp riêng với cá nhân ông thôi, thì khi đó chúng ta thấy lời thơ tràn trề sức sống.

Để có một ý niệm cụ thể, chúng ta hãy dẫn tạm ra đây vài luận chứng :

Chìm đáy nước, cá lơ đờ lặn,

Lửng da trời, nhạn ngẩn ngơ sa.

Hương trời, đắm nguyệt say hoa.

Tây Thi mất vía, Hằng Nga giật mình.

Muốn nói đến sự « thực đẹp » của một người đàn bà, tác giả vì ít gói ghém được ở đây « hồn » mình nên ông không thể có chân cảm được, đành vẽ ra những hình ảnh có tính cách « thậm xưng » chỉ có giá trị trong sự dùng phép « bình đối » và « tiêu đối » mà thôi.

Đến khi cần ca tụng thêm về tài của nàng Cung phi ấy, Nguyễn gia Thiệu cũng vẫn chưa khơi gợi tiềm lực sức động của chúng ta :

Câu cầm tú (1) đàn anh họ Lý (2),

Nét đàn thanh (3) bạc chi chàng Vương (4).

(1) Cầm tú : Cầm là gấm, tú là thêu (2) Họ Lý : thi hào Lý Bạch (3) Đàn thanh : đàn xanh — nét vẽ đặc sắc (4) Chàng Vương : thi sĩ kiêm họa sĩ Vương Duy đời Đường.

Cờ tiên, rượu thánh ai đang ?

Lưu Linh (5), Để Thích (6) là làng tri âm.

Ở những câu trên, ngoài cái giá trị về điển cố, ý đẹp lời chuoốt, hoặc có giá trị về cách « luận-cảnh », chúng ta chỉ thể công nhận rằng học vấn tác giả uần súc, lối hành văn hàm súc nói ít mà người đọc hiểu được nhiều, chứ thực ra những giòng thơ ấy chưa một lúc nào đi thẳng vào tâm hồn chúng ta cả !

Sở dĩ có nhược điểm ấy, chính tại trong những « mẫu gương » kia, không in hẳn hình ảnh tác giả. Nếu có chẳng nữa thì cũng chưa phải phần sâu xa của tâm-trạng ông. Lòng người viết mà chưa rào rạt mê say thì khi nào người đọc chia vui chia sầu với tác giả được !

Nhưng sát ngay đây, chúng ta nghe những lời mà 10 phần đề bày tỏ nỗi lòng của ông ra trọn cả 10 phần thì ta thấy tứ thơ khác hẳn :

« Vì đâu nên nỗi dở dang ?

*Nghĩ mình, mình lại thêm thương nỗi
mình ».*

Ba tiếng *mình* trầm trầm này đã láy đi láy lại, âm thanh réo lên, lâu mới rút đoạn, reo vào lòng chúng ta một nỗi buồn thấm thía và như làm hiện lên trước mắt ta một hình người ngồi âm thầm khóc với bóng mình trước ngọn nến lung linh trong gió.

Nghĩ về kiếp người ông đã hạ câu :

(5) Lưu Linh : người đời Tấn, uống rượu giỏi.

(6) Để Thích : người Trung-hoa chơi cờ rất cao.

*Trăm năm còn có gì đâu?
Chẳng qua một đám cỏ khấu xanh ri.*

Hoặc ông ngán cho cái thế thái nhân tình :

*Đa mang chi nữa đèo bông,
Vui gì thế sự mà mong nhân tình!*

Những tiếng ghen ngào ấy nếu không phải có một tâm sự đau thương không bao giờ người ta lại có thể bi quan đến như thế được.

Những sự trạng nào đã kích thích tâm hồn ông, đã biến màu hồng thành màu xám chết lạnh ?

Chúng ta lần lần tìm ra.

A.— LÚC ĐƯỢC TRỌNG DỤNG

Ông là người có họ với chúa Trịnh, nhà Chúa cấp dưỡng cho ông từ tấm bé, lớn lên, ông làm nội thị, rồi sau nữa sang ngành võ quan.

Mặc dầu mang tước Hầu, nhưng tước của ông vẫn chỉ có tính cách hàm thụ nhiều hơn là có thực quyền (1).

Bởi lẽ ông không tận tụy với nghề ; chỉ hưởng ông nặng tình bút mực. Ông biết rằng ơn lộc chúa cấp cho ông chỉ có tính cách chiếu lệ mà thôi.

Mặc dầu thế, nhưng đã có thời kỳ chúa trọng dụng ông ; sự ấy ông cũng đã công nhận :

(1) Tất cả những nhân vật ở tước Hầu trong thời kỳ toàn thịnh cũng như lúc nhà Chúa suy vong, phần nhiều có mặt trên võ đài ; riêng N. G. T. thì không.

*Vẻ vưu vật trăm chiều chải chuốt,
Lòng quân vương chỉ chút trên tay ;*

Và rồi trong sự ra lúdn vào cúi ấy, ông vẫn cảm thấy rằng :

*Thân này uốn éo vì duyên,
Cũng cam một tiếng thuyền duyên (1) với
người.*

Hoặc khi tủi phận ông đã ngậm ngùi tự nhủ rằng :

*Vốn đã biết cái thân cầu trở,
Cá no mỗi cũng khó như lên.*

B) — XUNG ĐỘT GIỮA LÒNG TỰ TRỌNG VÀ SỰ CHỊU ƠN KHÔNG HỢP LÝ.

Giữa khi mà chế độ phong kiến còn làm mưa làm gió, nói ra câu trên ông không ngại phạm phải tội « mạn thượng » chính vì sự tủi cực đã rày vò ông đến một cường độ rồi.

Cứ ý lại trông nhờ ơn « mưa móc » của nhà Chúa mãi trong khi lòng mình không thiết tha đến cái « công vụ bất đắc chí » ấy, ông thấy rằng thân ông — cũng như thân nàng Cung phi — chỉ là :

Cái thân Tây tử (2) lên chùng điện Tô (3).

(1) Mượn chữ *thuyền duyên* để dễ dấu tâm trạng mình.

(2) Tây tử : nàng Tây thi, một cống phẩm cho Ngô Phù Sai.

(3) Điện Tô : Cung điện của Ngô Phù Sai.

dùng để giải trí, cống hiến cho quyền lợi cá nhân các vua chúa thôi. Con người phủ phục dưới « bệ rồng — sập ngự » nào khác gì :

Đóa lê ngon mắt cứu trùng ?

Nhất khi tinh chất tự tôn, tự đại của quý tộc vốn là mạch máu chính trong tư tưởng ông, luôn luôn nhắc nhở ông nhớ đến cái giá trị Nguyên gia Thiệu, nên ông đã chép miệng liếc cho « đóa hoa vương giả nở nhằm chỗ » :

Lan mấy đóa lạc loài sơn dã,

Uồng mùi hương vương giả lắm thay !

Nở nhằm đất ở nơi đó — trong một phút bất bình nhất thời — theo ý ông, đất ấy chỉ là cái « bầy » để cho :

Mùi phú quý như làng xa mã (1),

Bả vinh hoa lừa gã công khanh (2).

Hoặc nếu khá hơn thế chẳng nữa thì cũng chẳng hơn gì cảnh một « sân khấu đời » gặp lúc tàn cuộc như :

Đền Vũ tạ (3) nhện chằng cửa mốc,

Ông coi những sự trạng ấy như trong một cơn mê sảng, đèn hoa tung bùng bao nhiêu thì càng khiến ông ngao ngán giận thân mình lắm-lạc bấy nhiêu.

(1) Làng xa mã : những người quyền quý lên xe xuống ngựa.

(2) Công Khanh : Hai chức vụ cao cấp : Tam Công và Cửu Khanh ở Trung Hoa.

(3) đền Vũ tạ : nơi ca múa.

Chúng ta hãy nhìn ông ngắm đôi bàn tay trắng của mình :

*Giấc Nam kha (1) khéo bắt bình,
Bừng con mắt dậy thấy mình tay không !*

Ở đây cảm giác thực tinh vi, nói được hết sự buồn nản, thảng thốt của con người.

Khi thực trạng đã tới bờ rọi xuống đầu ông, những cảnh bần thiêu, giả trá, lừa lọc, tàn bạo, bất công v. v... ở trong cung, trong phủ cũng như ở kinh thành, mỗi lúc một nổi lên rõ rệt, chỉ vì miếng đỉnh chung phú quý khiến ông thấy ghê tởm đã phải hạ những lời khinh bỉ :

*Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,
Mùi hoắc lê (2) thanh đạm mà ngon.*

Rồi ông mơ tưởng đến một cảnh trong lành hơn :

*Cùng nhau một giấc hành môn (3),
Lau nhau riu rít cò con (4) cũng tình.*

C) — TRÁI NGHỀ

Vì mê say văn chương, sao nhãng nghề binh, nên đã có thời kỳ ông mất tín nhiệm với chúa. Mùi giấy hoa tiên và ngọn bút lông thỏ đã quyến rũ ông.

(1) — Giấc Nam kha : một giấc mộng hảo huyền. Do tích Lý công Tá nằm mê thấy mình lấy công chúa.

(2) — Hoắc lê : hai thứ rau : hoắc và lê, người nghèo hay dùng.

(3) — Giấc hành môn : cuộc đời đi ăn dật.

(4) — Cò con : chim âu lộ quen sống tự do khắp vùng trời.

Lý trí giữ ông ở lại với nghề nghiệp. Nhưng tình cảm bị câu thúc, bật lên những phản động lực mạnh mẽ ; dẫn vật con người nghệ sĩ trong ông.

Cái « thế giới » nghệ sĩ ấy màu sắc chói chang quá, vừa giàu đủ vừa bất ngạt, thích hợp với bản chất chính của ông.

Vậy mà sự giãy số phận kia vẫn trói buộc ông. Nguyễn gia Thiệu đi tìm một lối thoát cho tâm hồn : nhìn lên không trung mà vừa nói điều « trời » vừa thống trách mỉa mai :

*Trẻ tạo hóa đành hành quả ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi !*

« Mệnh trời » không phải chỉ một câu nói ấy mà có thể đổi thay ngay được cái bánh xe trong « cái máy huyền vi » ; nhưng Nguyễn gia Thiệu vẫn kiên nhẫn :

*Tay tạo hóa cơ sao ác độc,
Buộc người vào kim ốc (1) mà chơi !*

Và đến lúc này ông không nên được bình tĩnh nữa :

*Chống tay ngồi ngẫm sự đời,
Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cãm !*

Thời ông sống, có giặc giã bốn phương, người ta phải đặt vấn đề quân sự lên hàng đầu, hàng văn quan dù ngay bậc Tể tướng ở triều đại đó cũng phải lui bước trước bọn lính Tam Phủ : là những kẻ chịu đem xương máu ra giữ nước một cách trực tiếp thiết thực.

(1) — Kim ốc : nhà vàng

*Thôi thôi ngành mắt làm thính,
Thử xem con tạo gieo mình nơi nao?*

D) — THỜI CUỘC RỐI REN LAM THƯƠNG TÒN
ĐẾN LUÂN LÝ NGŨ THƯƠNG CỦA
NGUYỄN-GIA-THIÊU

Không những phải đi trại nghề, Nguyễn gia Thiêu còn bị một số người thù ghét; ông tự ví mình như một người đàn bà đẹp, sắc tài rực tươi «đào kiềm» nên mới có nhiều người ghen tức. Lòng ganh ghét ấy lớn quá, đã biến thành sự phiền não:

Áng đào kiềm (1) đâm bông nào chúng (2)

Mà những người dò nào có đạo đức gì? Họ chỉ là «phàm nhân» xéo lên trên lễ giáo và trả đũa đạo đức bằng đủ mọi lối.

Trước những tham vọng, những lời kéo tâm thương của nếp đời duy đức, ông thấy càng phải tránh xa vũng lầy nọ ra, muốn tỏ ý vượt lên trên cái tâm lý tư kỹ của họ bằng những lời ngạo nghễ, tự tin và rất nghiêm nghị:

*Gan chẳng đá, khôn đường khá chuyền,
Mặt phàm kia, dễ đến thiên thai?
Hương trời xá động trần ai,
Dầu vàng nghìn lạng dễ cười một khi.*

(1) — Đào kiềm : má đào

(2) — Nào chúng : làm người ta phải sầu khổ phiền não

Ông cố « tri tri » thế, nhưng chỉ giữ vững được cốt cách mình, lòng ông « vững như bàn thạch, khôn đường khá chuyền », song, nhịp đời vẫn thi nhau :

Gột danh lợi bùn pha sắc xám,

Có lẽ do tại cái triết lý ông theo chưa « nhập thế » nổi, ông không đạt được mục đích nên chung quanh ông, ông vẫn thấy rằng :

Lò cừ nung nấu sự đời,

Bức tranh vãn cầu vẽ người tang thương.

Nào sự suy nhược của vua con nhà Lê, nào mưu mô xảo quyết của đảng phái Tuyên phi họ Đặng, nào tinh thần bợ đỡ của quan lại văn võ, nào lệ thông kinh 3 quan phá bỏ nền nếp khoa cử, và nhất là sự phi đạo của lũ kiêu binh quân phiệt, tất cả những điều phản bội chính giáo ấy đã khiến ông nhìn vào đâu cũng thấy thế thâm rầu rĩ :

Hình mộc thạch (1) vàng kim 6 cỡ ;

Sắc cầm ngư (2) ử vũ ế phong (3) ;

Hoặc :

Tiêu điều nhân sự đã xong,

Sơn hà cũng huyễn (4) còn trùng cũng hư.

Và rồi niềm thời bệnh ấy càng mệnh mang bao trùm khắp cả sông núi, cỏ cây :

(1) — Mộc thạch : gỗ và đá

(2) — Cầm ngư : hai loài chim cá

(3) — Ử vũ ế phong : Mưa rơi khiếp sợ, gió bão hãi hùng.

(4) Sơn hà cũng huyễn : sông núi cũng có thể tiêu tan hư ảo.

Phong trần đến cả sơn khê,

Tang thương đến cả họa kia cỏ này.

Là môn đệ trung kiên của Trình Chu, ông muốn đem tin lý vạn năng trong « ba pho đại toàn » — (Tứ thư — Ngũ kinh — Tinh lý) ra để cứu vãn tình thế, nhưng cũng không có đất mà phát triển vì nhà Chúa nào phải chỉ để riêng cho ông, nghe riêng ông bàn cách bình thiên ha ? Cho nên ông phải than rằng :

Ngán thay cái én ba nghìn (1),

Một cây cù mộc (2) biết chen cành nào ?

Đ) — HOÀI BẢO ĐẮC DỤNG

Tuy thấy ý chí mình gặp phải nhiều trở ngại, nhưng muốn làm trọn cái thiên chức tiên nho đã giao cho, nhà quý tộc của chúng ta vẫn tin vào sở năng mình ; ông phấn khởi một đôi chút :

Song đã cây má đào chon chót,

Hắn duyên tươi phận tốt hơn người ;

Phận tốt đây, nghĩa là có được quyền hành. Quyền hành ấy sẽ thành cái chổi dài cán để dễ bề quét sạch rác rưởi.

Nhưng tia nắng đó lại vụt tắt rồi :

Nào hay con tảo trên người,

Hang sâu chút hé mặt trời lại râm !

(1) Cái én ba nghìn : ví cung nữ nhiều tới 3 nghìn người như 3 nghìn chim én.

(2) Cù mộc : Cây rất lớn, cây leo nhỏ để bám vào nương tựa — Ý nói : Chúa.

Nguyễn gia Thiệu biết thế, song ông vẫn « tồn tâm » cố nuôi cái hy vọng mong manh :

*Trên chín bề, mặt trời gang tấc,
Chữ xuân riêng sớm chực trưa chiều;*

Nhưng :

*Ai ngờ bỗng một năm một nhật,
Nguồn cơn kia chẳng lát mà voi !*

Ông bấn khoăn về sự ngăn cách ấy (1). Ở ngay gần cung phủ mà vẫn ít được gặp chúa, ông không khỏi ngạc nhiên :

*Trong gang tấc mặt trời xa mấy ?
Phận hăm hiu nhường ấy vì đâu ?*

Nghĩ mình cũng một đấng công thần như nhiều người khác mà chúa nở đối đãi bất công như thế, Nguyễn gia Thiệu chua xót nói :

Khéo vô duyên với cửu trùng

Và dù sau này cái nghĩa quân thần có hồi sinh thì ông cũng lo rằng tư tưởng « phò nhi quân » (một lối lớn) hình như đã bắt đầu này nọ trong óc ông ; không chừng rồi đây :

Thấm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi ?

Trong những ngày đau đớn, « ngọn tâm hỏa » đốt rầu tâm can ông, tấm chân tình ấy nhà Chúa không hiểu tới, cái công lao ông dưỡng khí tu thân để đem ra giúp chúa trị quốc bây giờ nhất đàn tan bay đi hết !

Sự bất mãn hiện hình, và lòng tự ái giúp vào đẩy một tay đặc lực ; con người đa sầu đa cảm biến

(1) Trong mục *Họ nhà Chúa* đã nói rõ lối làm việc của Trịnh Sâm

đi, giáo thuyết Trung dung cũng nhường chỗ cho ngọn lửa bất bình nhóm khởi.

Lời nói ông bắt đầu dần mạnh, chứ không oán trách yếu đuối nữa :

*Bây giờ đã ra lòng rỏ rúng,
Đề thân này cỏ úng tơ mạnh (1) ;*

Hoặc :

*Bây giờ đã lòng ruồng rẫy,
Đề thân này nước chảy hoa trôi;*

Thì bản năng dữ dội của con người chồm lên :

*Đang tay muốn dứt tơ hồng.
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra.*

Nhưng chỉ một phút thôi, quan năng lại giúp ông nhận thức rõ vị trí ông đang ngồi, ở không gian và thời gian ấy, không gì bằng bớt phá phách là một kế vẹn toàn.

Cho nên nhiệt độ trong người ông xuống dần để rồi chỉ còn « nhăn nhó », thân mình « cẩu bực » với kiếp mình mà thôi :

*Tay nguyệt lão chẳng xe thì chớ,
Xe thế này có dở dang không ?*

Cho đến lúc giây thần kinh rã ra, thì ông trở về « nguyên hình », ôn hòa và ngậm ngùi :

*Mình có biết phận mình ra thế,
Giải kết (2) điều ọe ọe làm chi ;*

(1) — Tơ mạnh : tơ mỏng manh.

(2) — giải kết : tháo bỏ những giây giàng buộc. Chữ nhà Phật.

Từ đây tâm sự ông cứ nức nở, dầm đìa nước mắt mãi, trong sự tàn vong của giới nho sĩ lạc thời:

*Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu ?*

Trong chuỗi ngày dằng dặc u ám, tuy đôi lúc ông cũng khơi mạch sống cho sóng sánh lên chút ít ; muốn khỏi lỗi đạo quân vương, ông cố tô lấy « chữ trung » cho vàng son tươi thắm lên :

*Phòng khi động đến cửu trùng,
Giữ sao cho được má hồng như xưa.*

Nhưng thực ra nhựa sống ông như đã gần cạn rồi !

III. — KẾT LUẬN

Sau khi đã nhận định tỉ mỉ về Nguyễn gia Thiều như trên, chúng ta biết rằng : « *Giữa Cung Oán Ngâm Khúc* » với tác giả cùng những việc xảy ra trong nước lúc bấy giờ, có một sự liên quan chặt chẽ ».

Tác phẩm là một bức họa linh động phác lại những nét thời đại đặc biệt ông đã trải qua.

Tuy nhiên, nghệ thuật « *Cung Oán* » khá gói ghém : ý tưởng không hẳn phơi bày trực tiếp ; nó đã nói nhiều với ta nhưng là những lời nói « *thầm thì* » rung giọng.

Tâm sự Nguyễn gia Thiều lâm ly và khúc mắc. Ông có nhiều lớp sóng tranh đấu trong nội tâm. Nó

chứa đựng nhiều trạng thái tâm lý mâu thuẫn nhau :

1) — *Tâm lý tự tôn của quý tộc xung đột với sự tiếp nhận ân huệ người trên cấp dưỡng.*

2) — *Sở cầu muốn đặc dụng tranh chấp với nhân sinh quan « tránh đời ».*

Vì sắc thái thời đại, khi không giải quyết được các vụ đòi hỏi tinh thần như thế, thì triết lý duy hận nổi dậy. Và cũng vì vậy ảnh hưởng Phật giáo mới xâm chiếm ít nhiều được tâm hồn ông.

Bóng đen yếm thế tuy mỏng nhẹ nhưng nhiều lần đã dâng lên sóa nhòa được hình hài ông, hòa ông vào với cái « không không — có có » : mỗi khi nghị lực và kiên nhẫn Nguyễn gia Thiệu tan vỡ !

ĐỀ TÀI ĐỀ NGHỊ.

I. — *Tim trong « Cung Oán Ngâm Khúc » để minh chứng triết lý « hiếu nhân » của Ôn Như Hầu Nguyễn gia Thiệu.*

II — *Hãy so sánh « Cung Oán Ngâm Khúc » với « Bần Nữ Thán ». Hoàn cảnh xã hội và trạng thái tâm lý của hai người đàn bà ấy khác nhau như thế nào ?*

III — *Giải thích, chứng minh, và bình luận về nhận xét này :*

« Cung Oán Ngâm khúc » có mang tinh thần chống đối lại cái chủ trương vụ khoái vị kỷ, chính sách tôn thờ vật dục không ? »

ĐỀ II

Phân tích ưu điểm và nhược điểm trong những đặc tính nghệ thuật của « Cung Oán Ngâm Khúc ».

DÀN BÀI

I) Mở bài. —

Toàn thể sáng tác thuần điệu và theo đúng tinh thần nhan đề. Muốn tìm đặc tính nghệ thuật cần kiên nhẫn. Đề này chia làm 2 phần :

- 1) — *Nêu đặc tính nghệ thuật.*
- 2) — *Phân tích ưu điểm và nhược điểm trong những đặc tính ấy.*

Sẽ hòa trộn ưu, nhược đi ngang với nhau cùng trong một phần. Phần thứ hai. Đó là phần chính.

II) Thân bài. —

PHẦN I — CÁC ĐẶC TÍNH NGHỆ THUẬT :

- A) — *Tính chất đa sầu trong nghệ thuật tả tình.*
- B) — *Màu sắc vương giả và sự mượn ý dùng điển.*
- C) — *Nặng phần lý tính, thiên về giáo huấn.*

PHẦN II — PHÂN TÍCH ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM :

A) — TÍNH CHẤT ĐA SẦU TRONG NGHỆ THUẬT TẢ TÌNH CÓ NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM GÌ ?

Ưu điểm trong từng đoạn. — Tác giả biết áp dụng phương pháp khách quan Tình cảm không ồn ào bộc lộ, thấm sâu vào hồn người đọc. Cách ngắt thơ kỳ diệu.

*Đốt mồi
Hàng - hươu vút - đa
sao*

Lời điêu luyện nhưng vẫn thoả mái. Tứ thơ khơi gợi. Hình ảnh, tinh tiết đọng chứa kết tinh, có giá trị truyên cảm ở ngay giá trị tự tại. Cách đặt câu lắt léo, tương phản nhau, dễ gây tác dụng. Mượn thiên nhiên, sự vật để trợ lực cho mục đích. Khung cảnh sinh động. Đã thực hiện được phép « nhân cách hóa » sự vật và tạo vật. Phương pháp cắt chọn lấy nét điển hình trong đám tài liệu bề bộn. Kịch tính trong việc hành văn, bố cục. « Cụ thể hóa » những hình ảnh mông lung, phiêu diêu. Dùng chữ mạnh dạn, mới lạ, trúng chỗ.

Nhược điểm trong từng đoạn. — Tham ép quá nên đã nhu sự vật « một chiều » Đã quá tận dụng nhiều phương tiện để « phụng sự » cho nội tâm nhân vật. Đã phủ nhận nguyên tắc: « ngoại vật có dự phần chi phối tâm tưởng con người. »

Có những đoạn mang ý cũ và rỗng. Những đoạn quá dễ dãi, cấu tạo vội vã. Những chữ đã mòn vẹt vì đã có nhiều người dùng : sáo ngữ: tiêu xảo.

B) — MÁU SẮC VƯƠNG GIÁ VÀ SỰ MƯỢN Ý DÙNG ĐIỂN.

Ưu điểm trong từng đoạn. — Sự trang nhã, ý bóng bẩy đã « thi vị hóa » được những sự việc vốn sẵn có tính chất sống sượng. Tinh tứ, tế nhị mà vẫn kin đáo, thanh thú. Chữ và câu đặt chỉnh đốn, trang trọng, thích hợp với nhân vật.

Nhược điểm trong từng đoạn. — Đã dùng ý người xưa một cách thụ động, không có sức sáng tạo. Dụng tâm dùng quá nhiều điển cố nên tác phẩm kém phổ cập, tối nghĩa

C) — LÝ TÍNH THIÊN VỀ GIÁO HUẤN :

Ưu điểm (không có).

Nhược điểm trong từng đoạn. — Bỏ nhiệm vụ nghệ sĩ, giữ nhằm nhiệm vụ nhà luân lý học. Lý trí điều khiển quá ngán nấp, tỉnh táo, nên đã giết chết tình cảm : câu

thơ khô xác đi có tính chất « sự phạm ». Suy tôn lý tính : ép thiên nhiên nô lệ cho óc lập luận suy xét.

III. Kết luận. —

« Cung Oán Ngâm Khúc » có 3 đặc tính và những ưu nhược điểm như đã kể trên. Cả 3 yếu tố ấy màu sắc đều đậm đà như nhau, nhưng tính chất đa sâu tác động mạnh hơn, có được tác dụng khả quan hơn. Phần hay phần dở đi sát nhau. Phần hay đã thắng hẳn phần dở. Tác phẩm có được bản sắc rực rỡ, độc đáo. Người hưởng thụ chẳng những chỉ cảm phục mà còn triu mến tác phẩm nữa.

BÀI LÀM

I) Mở bài. — Cung oán ngâm khúc là một thi phẩm di sản với nhan đề của tác giả đặt ra nên toàn thể sáng tác giữ một tính chất thuần điệu. Trong những tác phẩm hoặc bài sáng tác khác vì có động tác, sự việc, hoặc đề tài, rải rác phức tạp nên đặc tính dễ nhôi lên ở các cạnh góc ấy. Trong đây vì chỉ có một nhân vật vô danh, tác phẩm lại nhất chí, hơi thơ « diu nhau », quấn với nhau khăng khít nên chúng ta cần phải thận trọng; có chịu theo tác phẩm hàng đoạn dài nhay cách để tìm đặc tính thì chúng ta mới đạt được ý muốn.

Để có một nhận định sắc thực, ta phân luận đề bao gồm này ra làm hai phần :

1) Nêu đặc tính nghệ thuật.

2) Phân tích ưu điểm và nhược điểm trong những đặc tính ấy.

Về mục thứ hai này, ta sẽ xếp đặt hòa trộn ưu và nhược đi ngang với nhau trong một phần. Đó là phần chính của bài, vì nó gói ghém được cả hai then máy của vấn đề.

Và muốn làm sáng tỏ vấn đề, chúng ta không thể bỏ quên sự dẫn chứng bằng những mẫu thơ.

II) Thân bài. —

PHẦN I: CÁC ĐẶC TÍNH. — Cung Oán Ngâm

Khúc diễn ra trước mắt chúng ta những đặc tính nghệ thuật này :

- A). — Tính chất đa sầu trong nghệ thuật tả tình
- B). — Màu sắc vương giả, và sự mượn ý dùng điển.
- C). — Nặng phần lý tính, thiên về giáo huấn.

PHẦN II : PHÂN TÍCH ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM

A) TÍNH CHẤT ĐA SẦU TRONG NGHỆ THUẬT TẢ TÌNH CỦA TÁC GIẢ, CÓ NHỮNG ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM GÌ ?

Ưu điểm. — Nguyễn gia Thiều muốn nói đến ước mong của người cung phi, ông đã áp dụng một phương pháp nghệ thuật khách quan. Chúng ta hãy nghe đoạn này :

Khi trận gió lung lay cánh bích,

Nghe rì rầm tiếng mách ngoài xa,

Mơ hồ nghe tiếng xe (1) ra;

Đốt phong hương hủ, mà hơi áo tàn.

Ở đây nghệ thuật đã tới độ cao : tình cảm không ồn ào bộc lộ như nhiều đoạn khác.

Nỗi buồn đó nhẹ nhẹ như gió, len lén đến thấm vào lòng người đọc.

Những chữ *mơ hồ, phong hương hủ, hơi áo tàn*, có những âm thanh trầm thì thoảng nhẹ, vương vất trong không gian như một nỗi buồn dài dằng dặc, một tiếng thở dài xa vắng...

(1) Xe : xe dê hoặc xe phượng liễn của nhà vua.

Những câu ấy gợi cho ta hình dung thấy một cảnh chua xót của người đàn bà mảnh dẻ, mặt hoen ngấn nước, thẳng thốt như trong một giấc mơ, đang thờ thần nhìn bụi trắng tã tơi bay trước phong hương và mảnh áo bạc màu. Nhưng rồi niềm hy vọng ấy đã phai đi như ánh mặt trời chìm lặn sau mỗi buổi chiều :

Hoàng hôn || thối lại hôn hoàng,

Nguyệt hoa || thối lại thêm buồn nguyệt hoa,

Hoặc ghen ngào như :

Càng đàn || càng địch || càng mê

Càng gay gắt điệu || càng té tái lòng

Những chữ láy đi láy lại và cách ngắt thơ của ông thực đã kỳ diệu. Lời thơ gọt rũa, chọn lọc như thể nhưng vẫn giữ được vẻ tự nhiên, thi hứng thoát ra một cách thoải mái. Chúng ta có cảm giác rằng : lòng mình cũng đang nấc lên theo nhạc thơ, hoặc se sắt lại không thốt nên lời được nữa, như cũng gặp phải cảnh huống đau đớn của người trong cuộc.

Đôi khi Nguyễn gia Thiệu còn thổi vào tâm hồn chúng ta những hơi thu đằm lạnh cô đơn của một tấm lòng trống trải ; cái rét từ trong rét ra :

Lầu Tần (1) chiều nhạt vẻ thu.

Gối loan (2) tuyết đóng chẵn cù (3) giá đông.

Những đoạn như thế sở dĩ khiến chúng ta xúc động được chính nhờ bởi tác giả đã biết khơi gợi,

(1) Lầu Tần : lầu gác nhà Tần ở Trung-Hoa. Chỉ nơi hẹn hò của trai gái.

(2) Gối loan : vợ chồng dùng gối thêu hình chim loan.

(3) Chẵn cù : chẵn gấm có thêu hoa hình triện.

dùng một « nghệ thuật khách quan » đưa những hình ảnh, tình tiết nào sắc nhất, đọng chứa nhất đem ra trình bày với chúng ta. « Làm như vô tư » để nội thân hình ảnh, tình tiết ấy truyền cảm cho chúng ta.

Nhưng có những lúc sự đau khổ dẫn vật ông nhiều quá, đã gạt ngoại giới sang một phía, mà tự lên nhờ dùng những động tự tương phản nhau để diễn một ý éo le chua chát :

Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu.

Hoặc :

Tiếng Thuý điện (1) cười già ra gắt

Thế, coi như vẫn chưa đủ, ông còn mượn thiên nhiên và sự vật để trợ lực cho mục đích mình :

Cầu Thệ Thủy (2) ngồi trơ cổ độ (3),

Quán thu phong đứng rũ tà huy.

Ngoài cái giá trị ghép chặt chẽ từng chữ một về phép tiểu đối và bình đối trong câu thơ, chúng ta còn thấy ông tạo ra được một khung cảnh mang nhiều sức sống.

Một tĩnh vật như chiếc cầu thì tuy ngồi trơ đấy song không phải là không có sinh khí.

Giòng nước triền miên xuôi chảy đã giúp nó có một diện mạo sinh động.

Tĩnh vật thứ hai là cái quán thì cũng chẳng phải là một cảnh chết im lìm, gió mùa thu đã lồng lộng lùa

(1) Thuý điện : cung điện ở sâu trong cung trung, chỗ vua ở.

(2) Thệ thủy : nước xuôi chảy.

(3) Cổ độ : bến cũ.

qua đó, giúp nó rũ nặng chiều phai đi từng lớp nhẹ.

Sự trác luyện ở chỗ đó, và câu kỳ ở chỗ câu thơ vẫn ngao ngán đượm buồn : giúp ích cho cái nghệ thuật tả tình sâu khổ.

Lối nhân cách hóa sự vật, và tạo vật như thế ông còn tận dụng trong trường hợp dưới đây :

*Chiều tịch mịch, đã gầy bóng thỏ,
Về tiêu tao lại võ hoa đèn (1).*

Những chữ *rũ, tro, gầy, võ*, vừa mới lạ vừa mạnh dạn, đặc địa lại còn dắt câu thơ đến những nét nhạc hòa âm, diu dặt trong một cung bậc trầm buồn của một giai điệu.

Ngoài ra hai đoạn vừa kể trên còn phác họa, được những hình ảnh súc tích, nói ít mà chứa đựng được nhiều.

Tuy nhiên, đến những hình ảnh dưới đây thì chúng ta phải nhận rằng đó là những mẫu sánh đặc, vô cùng kết tinh :

*Ngăn phượng liền (2) chòm rêu lỗ chỗ,
Dấu dương xa (3) đám cỏ quanh co ;*

Chỉ hai câu này cũng đủ để ta thấy sự quanh hiu lạnh ngắt của nơi cung cấm. Nguyễn Gia Thiều đã biết cắt lọc trong đám tài liệu bề bộn, trong mô hình ảnh nát nhỏ để gộp lại thành mấy nét điển hình nói về sự hờ hững kia.

(1) võ hoa đèn : hoa đèn lui bắc.

(2) phượng liền : xe phượng của vua chúa.

(3) dương xa : xe dê.

Một viên mực nhỏ, có thể pha ra được nhiều lít nước mà màu vẫn chưa loãng.

Đọc câu thơ, chúng ta có cảm giác rằng hiện tại này cũng như đang lùi về dĩ vãng. Quanh quất bên ta, một mùi hương âm mốc đang bao phủ không gian..

Thời gian đã vô tình về hòa với Chúa mà xóa nhòa cuộc đời người cung phi kia đi. Một cuộc đời dầm lạnh, thoi thóp như :

*Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh, (1)
Vách sương nghi ngút, đèn xanh lơ mờ.*

Những hình dung tự trong đây, *thấp thoáng, nghi ngút, lơ mờ* đều nhẹ huyền ảo trong một khung cảnh trắng xóa màu sương khói lạnh lẽo, có những nét chấm phá: màu đom đóm biếc, màu đèn xanh leo lét dung hòa trên một nền hội họa bằng bạc như trong một bức thủy mặc của Tàu.

Ông đã dựng nên một trời sương thu Trung-Hoa dăng dăng trong đêm.

Đoạn vừa đây cũng vẫn đạt tới cái đích hình ảnh kết tinh như đoạn dưới này :

*Vườn Thượng Uyển (2) hoa cười với nắng,
Lối đi về ai chẳng chiều ông ?
Đoàn Nhâm một giải nông nông,
Bóng dương bên ấy, đứng trông bên này,*

Khung cảnh vừa đẹp, vừa dịu hiền vừa ai oán. Còn người khắc khối ấy không giám bước qua giải nước

(1) bóng huỳnh : bóng đom đóm xanh

(2) Thượng uyển : vườn quý của vua.

nông lòng chia cách đôi bờ, để rồi, khi đêm xuống
đánh chẵn chọc trong bầu không khí vương loang
mùi hương thương nhớ :

Lạnh lùng thay giấc cô miên !

Mùi hương tịch mịch bóng đèn thâm u.

Chỉ có ánh đèn và khói trầm quyến luyến ve vuốt
tâm hồn đơn lạnh kia thôi !

Hình như Nguyễn gia Thiệu cho rằng chỉ dựng
thế cũng chưa đủ ; muốn nghệ thuật tả tình được
thấu đáo, ông cần kích thích người đọc hơn nữa,
nên đã « lừa » chúng ta sang một đường khác để
rồi kéo ta về thực trạng một cách đột ngột :

Khi bóng tỏ chênh vênh trước óc,

Nghe vang lừng tiếng đục bên tai ;

Đè chừng nghĩ tiếng triệu đời,

Nghiêng bình phản mồi mà giới má nheo.

Ai ngờ tiếng quỳ kêu ra rả,

Điệu thương xuân (1) khóc ả sương khuê (2)

Trong cuộc đời đêm tối ấy nếu vẫn đề mịt
mùng bình lặng thì chúng ta chưa cảm thấy nó dài
và nặng nề đến chừng nào, nhưng nếu chắm vào
đấy một chắm hy vọng cho lòe sáng lên để rồi lại
dui tắt ngấm đi ngay thì người ta sẽ có sự đối chiếu
rõ rệt,

(1) — Thương xuân : nhớ thương ngày niên hoa tươi
đẹp

(2) — Sương khuê : Bướm của người đàn bà góa

Nhân vật bị gieo xuống bất ngờ ; nổi ai oán sẽ biến được thành niềm tuyệt vọng : một dụng ý của tác giả.

Ngoài ra, ta còn thấy trong đoạn đó cách dùng chữ rất tài tình, bạo dạn mà thực hợp chỗ.

Với hai chữ *chénh vênh* ông đã « cụ thể hóa » được một hình ảnh mông lung. Đến câu thơ thứ tư, những chữ *binh, mốc, giồi, nheo*, đi liền với nhau khiến câu thơ càng chặt chẽ : không một chữ thừa, gợi được cái ý chán chường, ngao ngán đến cùng độ.

Nhược điểm. — Về mục « tình sâu » này, những điểm xuất sắc chúng ta đã tam dân ra như trên ; nhưng đôi lúc tác giả vì tham ép quá, nên đã nhìn sự vật « một chiều ».

Tất cả đều phải phụng sự cho « nội tâm » của nhân vật !

Đành rằng khi người ta buồn thì trông phong cảnh nào cũng không thể vui được, song nếu trong tác phẩm, toàn thể cảnh vật đều pha một màu chết chóc cả thì sẽ mắc phải khuyết điểm « nhân tạo ».

Rất có thể trong khi tâm trạng con người tối bời ảo não nhưng thiên nhiên vẫn bừng sáng tươi đẹp được ?

Ông đã phủ nhận một sự thực này : « ngoại vật có dự phần chi phối tâm tưởng con người »

Có những đoạn tác giả đã « ép ường » tạo nên

những câu thơ thiếu hồn, mặc dầu dụng tâm của tác giả là muốn diễn đạt một ý thực bi thương.

Hại khái, ta tạm kể một thí dụ mang một ý cũ và rỗng :

Ai ngờ tiếng dễ ran rí rí,

Giọng bi thu, gọi kẻ cô phòng.

Hoặc quá dễ dãi, câu tạo vội vàng như :

Dầu mà ai có nghìn vàng,

Đố ai mua được một trảng mộng xuân.

Hoặc tình cảm lộ liễu một cách vụng về nên đã trôi tuột đi, không in một ấn tượng nào vào óc người đọc cả. Như những đoạn sau đây :

Cảnh tiêu điều ngao ngán nhường bao,

Buồn này mới gọi buồn sao;

Một đêm nhớ cảnh biết bao nhiêu tình !

Hoặc có những từ ngữ và ý tưởng đã mòn vẹt đi vì đã có nhiều người dùng quá :

Trong cung quẽ âm thầm chiếc bóng,

Đêm năm canh trông ngóng lẫn lẩn;

B. — MẪU SẮC VƯƠNG GIẢ VÀ SỰ MUỐN Ý, DÙNG ĐIỀN.

Ưu điểm.— Với một việc rất khó tả, dễ vấp vào lối sống sượng mà Nguyễn gia Thiệu đã thi vị hóa được như sau :

Cái đêm hôm ấy, đêm gì ?

Bóng dương (1) lồng bóng đồ my (2) trập trùng.

(1) — Bóng dương : bóng cây dương ; ý nói bóng chủa.

(2) — đồ my : (hoặc trà my) : Hoa đời Đường, cành lá nhiều gai, rất đẹp.

Ý tứ diễn ra bóng bẩy, trang nhã mà không phản lại tác giả. Chúng ta thấy ngay giá trị của những chữ *bóng dương, bóng đồ mi, lòng bóng, trập trùng* xếp đặt trong câu thơ.

Hoặc tế nhị như :

Liều thực được mơ màng thụy vũ, (1)

Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu. (2)

Cành xuân hoa chùm chim chào,

Gió đông thổi đã cợt đào ghẹo mai!

Xiêm nghề nọ tả tôi trước gió,

Áo vũ (3) kia lấp ló trong trăng ;

Hoặc tình tứ mà vẫn kín đáo thanh thú :

Đêm hồng thụy (4) thơm tho mùi xa,

Bóng bội hoàn (5) lấp ló trăng thanh.

Mây mưa mấy giọt chung tình.

Đỉnh trầm hương khóa một cành mẫu đơn

Hoặc đài các, cao sang, « tuyết sạch giá trong » như :

Hoa xuân nọ, còn phong nộn nhị (6)

Nguyệt thu kia, chưa hé hàn quang (7)

Hồng lâu còn khóa then sương,

*Thâm khuê còn râm mùi hương khuynh
thành. (8)*

(1) — Thụy vũ : ý nói ơn mưa móc của Chúa.

(2) — Xuân tiêu : đêm xuân

(3) — Áo vũ : áo lông chim vũ nhiều màu.

(4) — Đêm hồng thụy : đêm bằng lông chim đẹp : xanh đỏ.

(5) — Bội hoàn : giấy ngọc đeo bên người.

(6) — Nộn nhị : nộn là non, nhị là nhị. Ý nói người
trình nư.

(7) — Hàn quang : ánh sáng lạnh trên cung trăng.

(8) — Khuynh thành : đổ thành tri

Với những đoạn như thế, tác giả tỏ ra là một bậc túc nho; dùng chữ đặt câu rất trang trọng chỉnh đốn, thích hợp với nhân vật ông dựng nên.

Nét nào trong bức tranh cũng ghi tả được trọn cái phần tác giả muốn phô diễn một cách phân minh.

Nhược điểm. —

Vay mượn của người đi trước, không phải là điều đáng trách. Nhưng có nhiều đoạn ông đã dùng trọn cả ý người xưa vào trong một câu của mình một cách thụ động, thiếu sức sáng tạo.

Chẳng hạn như :

Gan chẳng đá, khôn đường khả chuyển

Câu này nguyên ủy ở trong Kinh Thi:

« *Ngã tâm phi thạch, bất khả chuyển giả* »

Hoặc :

Dầu vàng nghìn lạng dễ cười một khi

Do câu :

« *Mỹ nhân nhất tiểu hoán thiên kim* » thơ

Lý Bạch.

Hoặc :

Tuy mày điềm nhạt nhưng lòng cũng siêu

Ở câu :

« ... *đạm tảo nga my triều trí tôn* » thơ của Trương Hựu mà ra.

Hoặc :

Vẻ chi ăn uống sự thường,

Cũng còn tiền định khả thương lộ là!

Thoát thai ở sách Mạnh tử :

« Nhất ẩm nhất trác sự giải tiền định vạn sự
phận di định, phù sinh không tự mang »

Đối với văn pháp cũ, sự dùng điển là một điều
bổ ích, diễn được ý ngắn mà ý vẫn thâm thúy,
uyên bác. Có cái lợi gây được phần chất mà tránh
được phần văn rườm rà.

Hơn nữa, điển cổ nhiều khi giúp cho tác giả
thoát khỏi cái hố thất luật, hoặc gieo được những
« văn thông » một cách « phóng vận » tự nhiên,
thênh thang.

Nhưng nhiều quá thì khiến tác phẩm kém
phổ cập, bung bít và tối nghĩa !

C) — LÝ TÍNH THIÊN VỀ GIÁO HUẤN

Ưu điểm (không có)

Nhược điểm. — Nguyễn gia Thiều vì thắm
nhuần triết lý đạo Phật nên trong tác phẩm này có
những đoạn ông đã bỏ nhiệm vụ nghệ sĩ mà làm
nhiệm vụ một nhà luân lý học.

Ông tự răn mình và mách bảo giúp người để
tránh những tục lụy. Chúng ta thử nghĩ e ý kiến ông
khuyến răn về sự mưu toan đường công danh một
cách quá tỉnh táo :

*Cánh buồm bễ hoạn (1) mênh mang,
Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh !*

Hoặc ông khái luận về thiên mệnh :

(1) — bễ hoạn : con đường công danh ra làm quan
mênh mang như biển. Ý nói : chạt vật.

*Cái quay búng sắn trên trời,
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.*

Và :

*Kìa thế cục như in giấc mộng!
Máy huyền vi (1) mở đồng khôn lường,
Vẻ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền định khá thương lộ là.*

Lý trí đã lẩn át, đã giết chết tình cảm khiến câu thơ mất hết sinh lực, khô xác đi như một vật bị đem phơi nắng lâu ngày. Nói ngay đến tác dụng giao huấn cũng không thể có được, vì cái « mô phạm » « đạo đức » ấy chỉ bênh bông ngoài bề mặt của câu thơ chứ không chịu lẫn sâu, hòa hợp vào lòng câu thơ ; không có sức công phá tiềm tàng.

Có những lúc lời lẽ ông trở thành khúc triết, nặng nề như lời một nhà giáo lúc giảng bài :

*Tranh tị dục (2) nhìn ưa chim nọ,
Đồ liên chi (3) lẫn trở hoa kia ;
Chữ đồng lấy dấy làm ghi,
Mượn điều thất tịch (4) mà thề bách niên.*

Hoặc ông thêm cả vào đấy tinh chất khảo sát của một nhà vạn vật học :

*Kìa điều thú là loài vạn vật,
Dấu vô tri cũng bắt đèo bông.*

(1) — máy huyền vi : tạo hóa.

(2) — Tị dục : chấp liền cánh

(3) — Liên chi : liền cành

(4) — Thất tịch : mừng 7 tháng 7. Ngưu Lang, Chức Nữ gặp nhau.

*Có âm dương, có vợ chồng,
Đầu từ thiên địa cũng vòng phu thê.*

Và sự suy xét lập luận của ông còn tràn sang phong cảnh để rồi « ký âm » một cách gò gẫm :

*Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bèo ảnh (1) ló xô gập ghềnh.*

Ở những đoạn ấy, vì trọng lý tính, chuyên chú vào ý tưởng khô khan nên chẳng những rung cảm không có mà ngay đến cảm giác — một điều kiện đứng hàng phụ — cũng thiếu thốn nốt !

III. Kết luận. — Sau khi đã tìm hiểu những đặc tính nghệ thuật và phân tích ưu điểm, nhược điểm của « Cung Oán Ngâm Khúc » chúng ta thấy rằng :

«Cung Oán Ngâm Khúc» có ba đặc tính như đã kể trên. Ba đặc tính ấy, đều nổi rõ nét lên cả, màu sắc đậm đà gần như nhau, nhưng « tính chất đa sâu » vì đến với chúng ta bằng con đường tình cảm — một điều kiện căn bản — nên dễ gây tác dụng hơn hai tính chất kia.

Trong 3 yếu tố nọ đều có phần hay và phần dở đi sát với nhau. Nói chung, thì phần hay rồi rào hơn, đã thắng hẳn phần dở : gây được cho tác phẩm có một bản sắc rực rỡ, độc đáo, đứng cạnh các sáng tác khác không hề bị lu mờ và còn tách riêng ra, chẳng lẫn với cuốn nào được.

(1) — Bèo ảnh : bọt và bóng sáng

Như thế, nó đã có cá tính, đủ lực tồn tại trong mọi sự thử thách, rèn rũa của luật đào thải.

Chúng ta chẳng những chỉ cảm phục « Cung Oán Ngâm Khúc » mà chúng ta còn triu mến hưởng thụ tác phẩm ấy nữa.

ĐỀ TÀI ĐỀ NGHỊ

I) Nghệ thuật tả cảnh trong *Cung Oán Ngâm Khúc* ra sao ?

II) « *Cung Oán Ngâm Khúc* » là một áng văn nôm đặc sắc, trình độ sáng tạo khá cao, nhưng vì lẽ gì mà vẫn không được nhiều người biết đến như *truyện Kiều* ? Hãy so sánh và giải thích.

III) « *Cung Oán Ngâm Khúc* » có mang một nhân văn tiến bộ, đòi quyền sống cho con người không ? Nếu có, hãy thuyết minh.

IV) Có người bảo : « *Cung Oán Ngâm Khúc* » là một khúc oán thể thiết nhưng vẫn không tỏ ra cảm giận, phá phách ». Có đúng không ? Xét xem tác phẩm ấy có chứa đựng tính chất xây dựng không ?

ĐỀ III

Ảnh hưởng Phật học tác động như thế nào trong « Cung Oán Ngâm Khúc » ?

DÀN BÀI

I) Mở Bài. —

« Cung Oán Ngâm Khúc » không hẳn là một bài tuyên thuyết chuyên giảng về đạo Phật.

Muốn nhận định tác phẩm cho chính xác, ta cần tìm hiểu sơ lược đại cương chủ nghĩa : « Chứng cứu phổ độ » của Phật tổ.

II) Thân Bài. —

NGUYÊN LÝ CĂN BẢN CỦA ĐẠO PHẬT.

Sự nhận thức về cuộc đời. — Đời là khổ hải (sinh, lão, bệnh, tử...) triền miên trong « ngũ trọc ». Sự khổ sinh lên kiếp này sang kiếp khác. Con người bị « trầm luân » trong chốn hôn mê đó. Vòng « luân hồi » đã vật vã con người. Thuyết « nhân quả », « nghiệp báo » gây oan trái, Để giải thoát : tìm đến cõi nát bàn.

Phương pháp giải thoát : Có 2 phép :

- 1) — Tự giác, tự lợi
- 2) — Tự giác, giác tha

Phương tiện :

- 1) — Dùng cách Tập đế : (truy nguyên cõi rã sự khổ)
- 2) — Dùng cách Diệt đế : (lo tính để diệt dục)

3) — Noi theo đường Bát chính : (để đạt được nguyên vọng diệt dục)

Cứu cánh : Sau khi đã « giác hành viên mãn » sẽ tới được thiên đường : thành Phật, đồng thời hủy diệt sự sống mà tiêu nhập vào khoảng hư vô huyền bí.

SỰ VA CHẠM TƯ TƯỞNG GIỮA PHẬT GIÁO VÀ NHO GIÁO

Nho giáo chủ trương : môn đệ tới được bậc hiền nho, giúp ích cho xã hội phong kiến, công nhận thực tại.

Phật giáo chủ trì : phủ nhận kiếp người. Diệt thân để tới miền cực lạc.

Hai nguyên tắc ấy đối chọi nhau. Nguyễn Gia Thiều có cả hai « nguồn sống » đó. Nhưng đạo lý Nho học bắt rễ trong tâm hồn ông trước nên bền chặt hơn.

ẢNH HƯỞNG PHẬT HỌC TÁC ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO TRONG « CUNG OÁN NGÂM KHÚC » ?

Quan niệm tự giác tự lợi của Nguyễn Gia Thiều. — Những phát yếm thế, ông coi đời là bề khổ. Ông như biết được cái « tiên triệu » đau buồn : trẻ ra đời đã cất ngay tiếng khóc. Gọi ra viễn ảnh thảm thương của cuộc đời. Tin ở thuyết « luân hồi » — Thời gian phá phách thân tài người ta. Nhận định về sự thăng trầm trong cõi đời ô trọc. Mệnh người mong manh, đối với chốn mịt mù, rối loạn, thì không có lối thoát. Ông có ý định thực hành khẩu hiệu « giác ngộ phương tiện ». Ông khuyến khích dứt bỏ sợi giây « nhân duyên »

LƯỠNG LỰ TRƯỚC VIỆC SẮP QUYẾT ĐỊNH. — Tư tưởng ngã thêm sang Lão học. « Trần căn » lôi kéo Nguyễn Gia Thiều, tư tưởng « lưng chừng » bắt đầu nảy mầm. Hy vọng giải thoát bằng cách niu lấy thiên nhiên. Trong 1 giai đoạn, giáo lý Phật và Lão cùng nương dịu tâm hồn ông.

MÀU ĐEN CỦA KIẾP NGƯỜI LẤN ÁT MÀU NHẠT CỦA LÃO TỬ. — Sự cực khổ trông chắt thêm nhiều,

Nguyễn Gia Thiều lại trở về với sự bi quan. Hiện tượng tự nhiên cũng vô tình đối tàn nhẫn với con người. Khổ nhục lớn nhất : sự gieo neo trên đường tiến thân. Nỗi đầy đọa : do túc trái, tiền nhân, hậu quả xưa kia. Nghiệp chướng : phải trả nợ trần.

Lần thứ hai, ông muốn gia nhập giới thiền gia.— Giai đoạn này tâm lý ông bị giằng co mạnh.

SỰ TRANH ĐẤU CỦA NGỌN LỬA NHÂN DUYÊN VỚI GIỌT NƯỚC CẢNH DƯƠNG.— Tác giả thú nhận chưa rút được duyên đời, thiết tha đến chủ trương « đắc dụng ». Khi không đạt được hoài vọng ấy ông « bình thường hóa » cuộc sống, nuôi hy vọng yếu đuối : « chờ thời ».

III) Kết luận. —

Ảnh hưởng Phật học chỉ tác động trong những phút yếu đuối của tác giả. Nhận định cuộc đời là khổ hải, tác giả theo chính sách : tự giác, tự lợi. Rút cuộc, hoài vọng mong được trọng dụng vẫn thoi thóp trong tâm tưởng ông.

BÀI LÀM

I) MỞ BÀI.— Như chúng ta đã biết, Cung Oán Ngâm Khúc không phải là một bài tuyên thuyết nhất mực chuyên giảng về cái Đạo : « Vô thượng chính đẳng chính giác » của Phật Tổ.

Nó chỉ hướng về Phật Học một phần nào mà thôi.

Nhưng nếu đã muốn xem ảnh hưởng Phật Học tác động như thế nào trong Cung Oán Ngâm Khúc trước hết chúng ta cần phải tìm hiểu lược qua những điều đại cương về chủ nghĩa « Chứng cứu Phổ độ » cho chúng sinh (1) của vị giáo chủ ấy. Sau đó ta mới có thể băng vào đấy mà nhận định tác phẩm một cách xác đáng, đúng với tinh thần chứa đựng trong tác phẩm được.

II) THÂN BÀI. — NGUYÊN LÝ CĂN BẢN CỦA ĐẠO PHẬT

Sự nhận thức về cuộc đời.— Cuộc đời là một biển khổ (sinh, lão, bệnh, tử). Tóm lại: triền miên trong cõi đời Ngũ Trọc (2) Cái khổ đó là do ở

(1) Các loài trong *Tứ Sinh* : Sinh ở trứng ra, ở thai ra, hóa mà ra, và Tam giới : sắc giới, dục giới và vô sắc giới.

(2) *Ngũ trọc* : Kiếp trọc, kiến trọc, phiền não trọc, chúng sinh trọc, mệnh trọc.

lòng tham dục mà ra : tham sống, tham sướng, tham mạnh. Sự khổ kéo dài miên man, sinh hóa kiếp này sang kiếp khác.

Truy nguyên thì do gốc ở « Thập Nhị Nhân Duyên » mà nảy nở ra.

Con người ta cứ bị đắm chìm trong chốn hôn mê đó ; như thế là « trầm luân ». Bị xoay trong vòng « luân hồi », nếu người ta gây ra « quả » gì xấu ở kiếp trước thì kiếp này phải mang « nghiệp chướng » ấy.

Và nếu kiếp này người ta có làm được « điều lành » thì đến kiếp sau con người sẽ được hưởng sự tốt đẹp do cái « nhân » kia dựng cho. Thế gọi là « nhân quả » và « nghiệp báo »

Vì ưu bi khổ não thế, con người cần phải tìm cách thoát được vòng luân hồi, tránh được sự sinh tử mà tới nơi cực lạc là cõi nát bàn thanh tịnh.

PHƯƠNG PHÁP GIẢI THOÁT

Người ta học đạo thường là để :

- 1) Tự giác, tự lợi (Phái Tiểu thặng hoặc Tiểu thừa).
- 2) Tự giác, giác tha (Phái Đại thặng hoặc Đại thừa).

Muốn tự giác được, phải noi theo những điều này :

A) Đã nhận ra cuộc sống chỉ là khổ hải, ngũ trọc hoặc ngũ uẩn thì phải xét xem cõi rẽ ở đâu mà ra. (dùng phép : Tập Đế).

B) Đã biết gốc cái khổ rồi tất phải diệt dục (dùng phép : Diệt Đế).

C) Muốn diệt được dục, phải dốc lòng theo con đường Bát Chính (1) (phép Đạo đế) Bốn phép này là : Tứ Thánh Đế hoặc Tứ Diệu Đế.

Theo được vậy sẽ dứt được « thập nhị nhân duyên » và sau khi đã « giác hành viên mãn » thì tới được cái đạo lý « vô thượng chính đẳng chính giác » tức là thành Phật mà vào cõi thiên đường Nát Bàn. Đồng thời cũng nghĩa là tự diệt được thân tài mình, xa sự sống mà tiêu nhập vào với hư vô huyền bí.

SỰ VA CHAM TƯ TƯỞNG GIỮA PHẬT GIÁO VÀ NHO GIÁO

Đối với cuộc đời, Nho giáo xây đắp cho môn đệ cái mộng làm được hiền nho. Nho gia sẽ không thể trốn tránh thiên sự mình, cầm đem cái đạo ra giúp ích cho cuộc đời để duy trì nền móng trật tự xã hội phong kiến sẵn có.

Như thế, Nho giáo công nhận thực tại, muốn hòa mình vào dấy để gánh vác việc chính trị cũng như văn hóa...

Phật giáo, trái lại, phủ nhận kiếp người, xa lánh cái « thế thô » này để tìm đến một « tinh thô » khác...

(1) Bát chính : chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính mệnh, chính nghiệp, chính tinh tiến, chính niệm, chính định.

Con đường duy nhất là « diệt thân » (1) để tiến tới cái cứu cánh : xác thịt tịch diệt rồi, linh hồn được đời đời thanh thản ở miền cực lạc, cao đẹp tuyệt độ.

Hai nguyên tắc ấy đối chọi nhau. Sự xung đột tăng lên hoặc giảm xuống, và giáo lý nào thắng là tùy theo hoàn cảnh tâm trí của từng con người nhận thức trong từng trường hợp một.

Nguyễn Gia Thiều có cả hai « nguồn sống » : Nho học, Phật học ở trong người. Nhưng trong tâm tưởng ông, đạo lý Nho bắt rễ trước, và bền chặt hơn học thuyết kia.

ẢNH HƯỞNG PHẬT HỌC TÁC ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO TRONG « CUNG OÁN NGÂM KHÚC » ?

Quan niệm tự giác tự lợi coi cuộc đời là khổ hải. — Nguyễn Gia Thiều nhìn kiếp sống bằng đôi mắt ảo não. Ông như có được « thiên nhãn » và « thiên nhãn » của nhà Phật, cho rằng sự khổ ải không phải là mãi đến già con người mới gặp, nó như đã là « tiên triệu » báo trước cho ta thấy rõ đoạn đường mình sẽ phải qua. Một con đường đắm địa nước mắt :

*Đời những kẻ thiên ma bách triết,
Hình thì còn bụng chết đời nau.*

(1) Khổ nhục nằm ngay ở thân tài con người. Muốn diệt khổ tất phải diệt thân, lấy khổ hạnh mà triệt dần sự sống.

*Thảo nào khi mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra.*

Một hiện tượng như tiếng khóc lúc sơ sinh, ở một nhà thơ khác đang phứt yêu đời thì đó rất có thể là sự chào mừng của một linh hồn góp vui với cuộc sống.

Nhưng ở nơi ông, sự bi quan đã lấn át hết thấy. Có thể vì thất bại mà ông đành phải bám víu lấy điều khái luận về kiếp nhân sinh của đạo Phật; ngộ hầu an ủi lòng mình đôi chút.

Nỗi ngán ngàm về cái kiếp tục : sớm nở tối tàn của con người đã khiến ông tạo cho câu thơ có một kỹ thuật diễn đạt « trớ trêu ». Để nói một sự ra góp mặt với đời ông đã dùng một sự việc « chôn rau » ; như thế, tiếng khóc như đã có căn cứ khởi điểm bật lên, với mục đích gây cho người đọc thấy một viễn ảnh tàn tạ và cùng hưởng chung với ông một cảm giác tê tái.

Sau đó, đến những quãng đường đời của nhân sinh ông lại tự hỏi mình và hỏi chúng ta rằng :

*Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Tử, sinh, kinh, cu (1) làm nau mấy lần ?*

Hai chữ « trắng răng » ghi lại cho ta thấy cái phong tục Việt Nam, trẻ đẻ răng trắng, lớn lên nhuộm đen; và đồng thời gợi cho ta thấy màu trắng ở đây (răng trắng đầu bạc) có một hình ảnh yếu đuối run rẩy trước những hoang mang bất ngờ, tai ác

(1) Chết, Sống, Sợ, Khiếp.

của số mệnh con người. Lối dùng câu, ngắt chữ như thế tạo nên một âm thanh sắc gọn; tất cả những mối lo âu ấy dồn dập luân phiên nhau trút xuống kiếp sống phù du bèo bọt, không ngọt.

Hơn thế nữa, cái khổ không những chỉ đe dọa chúng ta mà còn mỗi lúc một « luân hồi », hành hạ ngay đến xác thịt con người ta như Ma Vương dùng pháp lực, phá cái chính tâm của người tu hành tạo thiên :

*« Cuộc thành bại hầu căn mái tóc,
Lớp cùng thông (1) như đục buồng gan.
Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da.*

Hoặc :

*Mùi tục lụy (2), lưỡi tẻ tòn khổ (3),
Đường thế đồ (4), gót rỗ khi khu (5).*

Ông đã hình ảnh hóa sự bon chen, tranh giành bằng một con đường khúc khuỷu, lên cao, xuống thấp không chừng ; nổi thặng trầm, đột ngọt khó ngờ tời được..

Ông bày ra trước mắt ta cảnh một chặng đường xa tấp, hơi nóng ngùn ngụt. Con người tục lụy đang lưỡi khô miệng đắng, mòn chân rong ruổi mà vẫn không lên tới được đỉnh cái đeo danh lợi.

(1) Cùng thông : bĩ thái : lúc rũi lúc may

(2) Tục lụy : những sự phiền phức ở đời

(3) Tẻ tòn : cay đắng

(4) Thế đồ : đường đời

(5) Khi khu : gập ghềnh

Vì rằng sự tổn công ấy chỉ đem lại :

*Gột danh lợi bùn pha sắc xám ;
Mặt phong trần nắng râm mùi dâu ;*

Và rồi sau khi đã mệt mỏi, chiếc bong bóng hy vọng đã tan vỡ thì có lẽ những nạn nhân ấy rồi cũng sẽ như ông phải ngậm ngùi mà thương cho thân thể mình :

*Nghĩ thân phù thể mà đau ,
Bọt trong bể khô, bèo dầu bến mé.*

Cái mệnh con người mong manh, lênh đênh thế, ông cho rằng dù có thuận giông xuôi gió chẳng nữa thì rồi cũng không ra thoát được quãng đường độc nhất dẫn tới chỗ mịt mù, rối loạn, không có lối thoát.

Tuy không phải là một vị bồ tát muốn đem lòng mình làm « cầu thuyền » dắt diu cho chúng sinh, và quan niệm ông chỉ là « tự giác, tự lợi » chứ chưa hẳn là « tự giác, giác tha », nhưng ông cũng muốn chúng ta hãy cùng ông « chính định » : (1)

*Vắt tay nắm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rây nguội dần lửa duyên.*

Sau khi đã dự định thế, ông muốn thực hiện khẩu hiệu : « giác ngộ phương tiện » (2) mà :

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm (3) đước tẻ làm duyên.*

(1) Thành thực mà ngẫm nghĩ

(2) Hiểu biết lẽ sống chân chính một cách tin tưởng

(3) Hoa đàm : Hoa thiêng của nhà Phật, 3000 năm mới nở một kỳ.

Hoặc thử « diệt dục », dứt bỏ hết mọi đường « nhân duyên » đi.

*Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật,
Mối thất tình quyết rút cho xong.*

Tuy thế, nhưng ông chỉ mới định tâm « thà » và sẽ « quyết » cắt giây với « ngũ trọc » « ngũ dục » thôi, chứ không hẳn là đã đoạn tuyệt được với những hệ lụy ấy ; vì ngay trong các câu đó ông còn thấy : nếu dựa vào thiên nhiên thì thiên nhiên vẫn có thể giúp ông soa dịu được mọi nỗi đau thương chứ chưa cần gửi hẳn hồn mình vào với tiếng chuông lời kệ.

Ông như nhận ra rằng : tao vật gàn gỏi với ông hơn là cái thế giới người ông đang phải quần quai trong đó.

Ông đã như một con chim sợ cây cong, tung cao cánh để lần trốn vào cái vô cùng, vào cái « không gian bát ngát » của Lão Tử. Chỗ này tư tưởng Đạo giáo và Phật giáo đã cùng nương diu tâm hồn ông :

*Thoát trần một gót thiên nhiên,
Cái thân ngoại vật là tiên trên đời ;*

Nhưng rời trần thế có nhiều màu đen tối quá, Nguyễn-Gia-Thiều không thể thản nhiên, lãnh nhàn ngồi nhìn giòng đời sôi nổi mà cười thăm như Lão Tử được, một phen nữa, ông lại nhắm mắt lắc đầu mà trách trời bằng một tư tưởng chua chát :

*Trẻ tao hóa đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi ;*

Trên cõi đất liền ấy chưa phải là đã yên vui gì, vì, hình hài chúng ta — theo ông — đang lênh láng một màu vàng bệnh tật :

Đất bằng bỗng rấp chông gai,

Ai đem nhân ảnh nhuộm mùi tà dương ?

Đến thực trạng ở mặt nước thì lại càng hư ảo vật vờ, lạc hướng hơn nữa :

Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,

Chiếc thuyền bèo ảnh lơ xô gập ghềnh.

Qua mắt ông, biển cả không hùng vĩ, không đẹp mà cũng chỉ tàn nhẫn lạnh lùng. Thiên nhiên như phối hợp với nhân tình mà tung lên vui xuống kiếp người.

Ở câu này, nghệ thuật tả cảnh đã nhường bước cho mục đích chán đời của ông.

Trái lại, trong mấy câu dưới đây ông lại dùng hiện tượng tự nhiên để nói đến sự chật vật của con đường tiến thân :

Cánh buồm bể hoạn mệnh mang,

Cái phong ba (1) khéo cột phùng lợi danh.

Hoặc tàn cuộc như :

Sân đào lý (2) râm lòng man mác,

Nền đình chung nguyệt gác mơ màng.

Riêng hai câu này, ông đã in vào óc ta một hình ảnh vừa đẹp vừa đúng, đối với nhau chặt chẽ mà còn gọn gàng súc tích.

(1) Phong ba : sóng gió

(2) Đào lý : cây đào cây lý, ví như bạc quân tử

Nguyễn Gia Thiều nhận thấy mọi sự phiến toái đều nằm trong cái lẽ «Khổ đế». Vì vậy ông dựa vào lẽ «Tập đế» để thấy rõ được nơi xuất xứ của sợi giây trời buộc kia, sau đó, ông đặt vấn đề rằng :

Hắn tức trái (1) làm sao đây tá ?

Hay tiền nhân (2) hậu quả xưa kia ?

Tuy hỏi thế nhưng ông đã tin vào thuyết « nhân quả », tin vào điều « tức trái tiền oan » ; và ông cho rằng đó chỉ là cái « nghiệp báo » không thoát nổi :

Hay Thiên cung có điều gì ?

Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi !

Khi đã biết vậy, Nguyễn Gia Thiều ngại cho đời mình, lần thứ hai, ông vội tự răn mình nên nhập vào giới thiền gia :

Cái gương nhân sự chiền chiền (3) !

Liệu thân này với cơ thiền phải nao ?

Như ta đã từng biết, lần nào ông cũng chỉ mới « rắp toan » dầu cửa Phật thôi, chứ thể phát hẳn thì ông chưa làm được, vì ông còn « nặng căn » trần tục lắm.

Chúng ta hãy xem tâm lý ông giảng co nhau như thế nào ?

SỰ TRANH ĐẤU CỦA NGỌN LỬA NHÂN DUYÊN VỚI GIỌT NƯỚC CẢNH DƯƠNG

Mặc dầu giáo lý Phật học mở cho ông thấy rõ

(1) Tức trái : nợ từ tiền kiếp.

(2) Tiền nhân : cái nguyên nhân của kiếp trước.

(3) Chiền chiền : tỏ rõ ra đấy.

con đường chính giữa của đạo, ông đã áp dụng được phép « tha tâm tri », (1) ông đã gần có được « bồ đề tâm » (2) nhưng ông chưa hề tu được « bồ tát hạnh » (3) ; vì lẽ Nguyễn Gia Thiều còn nhiều trần căn và nhất là còn tha thiết với chủ trương đặc dụng của Nho học lắm.

Xem một vài đoạn dưới đây chúng ta tất rõ sau nhiều lần ông định tu rồi lại bỏ, đến phần cuối tập Cung Oán Ngâm Khúc ông phải thú thực rằng mình chưa gỡ nổi duyên đời :

*Vì sớm biết lòng trời đeo đẳng,
Dầu thuê tiền cũng chẳng buồn tênh.*

Rồi ông lấy câu an phận mà ru lòng mình dịu xuống :

*Nghĩ mình lại ngán cho mình,
Cái hoa đã trót gieo cành biết sao ?*

Hoặc ông « bình thường hóa » cuộc đời, xây đắp một cái mộng tuy nhỏ bé nhưng ấm cúng và nhất là vẫn tránh được nhiều hệ lụy :

*Cùng nhau một giấc hành môn (4),
Lau nhau riu rít cò con cũng tình.*

Ở đây, ta được nghe những lời nôm na đượm nhiều chân tình. Và cuộc đời nhân thế ấy cũng vẫn có đủ trăng nôi, hoa đồng, có ân ái yêu đương :

-
- (1) Tha tâm tri : biết tâm tri người
 - (2) Bồ đề tâm : hảo tâm, lòng nhân đức
 - (3) Bồ tát hạnh : đức tính của nhà tu hành.
 - (4) Giấc hành môn : ý nói : một đời ở ẩn.

*Thà rằng cục mịch nhà quê,
Dầu lòng nũng nịu nguyệt kia, hoa này.*

Ông càng không thể « xuất gia tu hành », hay đến ngay « tại gia tu hành » cũng khó làm nổi, khi mà nhà thi hào của chúng ta còn gói tác phẩm lại bằng hai câu kết này :

*Phòng khi động đèn cứu trùng,
Giữ sao cho được má hồng như xưa?*

Chưa chõ nào ý tưởng mong được ra giúp đời, được vua chúa tin dùng lại phô diễn rõ rệt và chung thủy (dù là chung thủy nhất thời) như trong mấy lời chấm hết ấy !

III Kết luận.— Sau khi đã nhận định như trên, chúng ta có thể tóm tắt rằng : Nguyễn Gia Thiều tuy cũng chịu ảnh hưởng Phật học khá sâu, tư tưởng của Thích Ca Mâu Ni tuy đã làm Nguyễn Gia Thiều say mê, nhưng chỉ tác động trong tác phẩm ông ở góc cạnh « giáo huấn » và khi ông cần an tĩnh tâm hồn mà thôi. Nó chưa phải là vấn đề quyết định. Ông cho cuộc đời là biển sâu khổ. Ông tìm đường tự giác để mưu lợi cho thân mình. Khi tự răn mình thì ông muốn răn cả người chung quanh (vấn khác nghĩa câu tự giác, giác tha).

Nhưng, giọt nước cành dương ông định nung niu đã bị ngọn lửa nhân duyên dập tắt, hay chưa tắt thì cũng lâu mới gây lại được năng lực.

Như thế, giáo lý nhà Phật đã phải lùi trước sự ham sống của ông. Những lúc Nguyễn Gia Thiều yếm thế, bi quan, thì ông niu lấy chữ từ bi

kia mà tránh nắng ; khi bóng rợp tới, nhà thơ lại bắt đầu lên đường. Mặc dầu phải lê những bước nặng nề, mệt mỏi, song không phải vì thế mà ông chịu mất hết hoài bão vậy !

Đề tài đề nghị

I) Trong *Cung Oán Ngâm Khúc* có đoạn :

« Tinh râu rĩ khôn khuấy nhĩ mục,
Chốn phòng không như dục mây mưa.
Giấc chiêm bao những đêm xưa,
Giọt mưa cứu hạn còn mơ đến rầy.
Trên chín bệ có hay chăng nhẽ ?
Khách quần thoa mà để lạnh lòng ! »

Hãy thích nghĩa đoạn này, và xét xem Nguyễn Gia Thiều có dụng ý gì khi tạo tác ra 6 câu thơ đó ?

II) Có người cho rằng : *Cung Oán Ngâm Khúc* đọc không hấp dẫn, có đúng thế không ? Vì sao ?

III) Nhìn vào các việc xảy ra trong thời vua Lê chúa Trịnh về thế kỷ thứ 18 thì thấy rằng chúa Trịnh đã nắm lấy hết đại quyền. Vậy những chữ « chín bệ », « thủy điện », « quân vương », « cung phi » kể trong tác phẩm là để chỉ vào Phủ Liêu của Chúa Trịnh hay để chỉ vào Triều đình của vua Lê ?

Hãy giải thích tình trạng tác giả, lập ra một giả thuyết. Dùng ngâm khúc mà thuyết minh.

ĐỀ IV

Trong khúc « Cung Oán » có đoạn :

Tay nguyệt lão khờ sao có một,
Bồng tơ tình vương gót cung phi.
Cái đêm hôm, ấy đêm gì ?
Bóng dương lồng bóng đèn my trập trùng.
Liều thực được mơ mộng thuy vũ,
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu.
Cành xuân hoa chím chím chào,
Gió đông thôi đã cọt dào gheo mai !
Xiêm nghê nọ, tả tơi trước gió,
Áo vũ kia, lấp ló trong trăng,
Sênh ca mấy khúc vang lừng,
Cái thân Tây tử lên chường điện Tô.
Bêm hồng thúy thơm tho mùi xạ,
Bông bội hoàn lấp ló trăng thanh.
Mây mưa mấy giọt chung tình,
Đình trầm hương khóa một cảnh mẫu đơn.

Hãy bình giảng về tư tưởng đoạn này xem mang khuynh hướng gì ? có mâu thuẫn không ? và nói qua về nghệ thuật, bút pháp văn chương ra sao ? Thích nghĩa những từ ngữ.

DÀN BÀI

Hướng dẫn tinh thần đề. — Đây là một đề có 2 phần không cân đối. Phần xét nhận về phương diện nghệ thuật

văn chương nhẹ hơn. Từ ngữ có thể thích nghĩa riêng ra một đoạn ở giữa bài. Trong các câu hỏi còn đặt ra mấy điểm nghi vấn hỏi về từng loại nên bài đề phải nhắc lại các tiêu mục một cách rành rọt.

I. — Mở bài. — Trình bày xuất xứ :

Đoạn văn ở vào cuối phần thứ nhất trong tác phẩm, diễn tả lúc người cung phi nhan sắc còn tươi đẹp, được chúa mến yêu ; nhưng đồng thời lòng vẫn ngậm ngùi, buồn rầu

Báo trước các mục trong bài

Về phương diện tư tưởng có :

a) — *Tư tưởng tác giả mang khuynh hướng nhục dục*

b) — *Tâm lý bất mãn của người đàn bà khi nhận ra mình chỉ là một thứ bán vui cho vua chúa.*

Về phương diện nghệ thuật thì tạm gói tròn trong nhận định này :

a) — *Đoạn văn mang màu sắc trường « Tả chân Trường giả »*

Khi vào thân bài, ta sẽ làm theo thứ tự :

— Bình giảng tư tưởng

— Thích nghĩa từ ngữ

— Bình giảng nghệ thuật

II. — Thân bài. — Bình giảng tư tưởng :

a) — *Khuynh hướng nhục dục. —* Nề nếp sinh hoạt sung túc, huyết thống quý tộc hào hoa phong nhã, tâm hồn lãng mạn, ảnh hưởng hành lạc của xã hội, hoạt cảnh khoái lạc trong cung, dinh thự v.v.. đã khiến Nguyễn-Gia-Thiều có khuynh hướng ấy.

Ngoài điểm này, còn thêm một điểm :

b) — *Tâm lý bất mãn của người đàn bà khi nhận ra mình chỉ là một thứ bán vui cho vua chúa. —* Nàng cung phi vô hình chung mang tư cách đại diện cho nữ giới, có

phần lực yếu ớt chống lại những bất công xã hội lúc bấy giờ : (đã coi thường quyền sống của đàn bà). Nhưng tâm lý đó chỉ là tâm lý cá nhân, lẻ tẻ. Tuy hưởng thụ khoái cảm, nhưng người đàn bà vẫn thấy tủi hờn : trạng thái tâm hồn đặc biệt của giới cung phi, cung nữ.

Nguyễn Gia Thiều diễn tả diễm này ra bằng cách kín đáo : gói trong một vài lời, chữ lấp lửng. Vì éo le thế, đoạn văn có được tính chất nhân bản.

Thích nghĩa từ ngữ. — Để sự phân tích nghệ thuật được thấu đáo, trước tiên cần hiểu nghĩa những hán tự :

« Tay nguyệt lão ; bóng dương ; bóng đồ my ; thuy vũ, xuân tiêu ; xiêm nghê ; áo vũ ; sênh ca ; thân Tây tử ; điện Tô đình Trầm hương ; đêm hồng thúy ; bóng bội hoàn. »

Bình giảng nghệ thuật bút pháp văn chương
(Phần này nhẹ hơn, ít dẫn luận chứng) Nhìn toàn thể đoạn văn, ta thấy thuộc về :

a) — Trường Tả chân Trường giả

Chi tiết nghệ thuật. — Vì đề cập tới một sự việc có thể coi là trắng trợn, Nguyễn Gia Thiều phải dùng lối « ám thị » (ngụ ý ngầm, lấy nghĩa bóng) trong các câu thứ 4, 5, 6, 7, 8 và 16 : ông mượn cây cỏ, hoa lá, gió trăng thay cho nàng cung phi và vị quân vương. Như thế, kết quả tốt đẹp.

Ông còn áp dụng mấy cách :

— *đặt câu theo phép « thuật »*, toàn đoạn. (khởi nên nhạc điệu thanh thoát)

— *gieo vần một cách tự nhiên* : câu 4 (và sau dùng nhiều vần thông hơn)

— *lời chọn chữ vừa có khuyết điểm (trùng ngữ : câu 10 và câu 14) vừa có ưu điểm (xác thực, đắt thế : câu 16)*

— *Phép « hình ảnh hóa » sự việc (có nhiều cảnh nổi bật lên và những chữ tượng hình, tượng thanh sinh động)*.

Rút lại, đoạn thơ điêu luyện, diễn hoá nổi cảm giác và cảm xúc, diễn ra hai đặc điểm :

1) — *Nghệ thuật trữ tình lãng mạn*

2) *Nghệ thuật thi vị hóa cảnh vật*

III Kết luận.—

Đoạn văn chứa chất đủ cả 2 phần : tư tưởng và nghệ thuật phức tạp ; có bản sắc riêng biệt đáng làm tiêu biểu cho « điệu văn » và tư tưởng của Nguyễn Gia Thiều.

BÀI LÀM

I — Mở bài. — Khúc « Cung Oán » chia ra làm 3 phần. Đoạn này ở vào cuối phần thứ nhất : diễn tả lúc người con gái bắt đầu « bị » tuyền vào trong cung.

Nói là « bị » chính vì ngay trên đầu đoạn văn tác giả đã mở ra bằng những lời than vãn :

*Tay Nguyệt lão khờ sao có một,
Bồng tở tình vương gót cung phi !*

Tác phẩm bố cục theo lối « đảo tả » = đảo phần dưới lên trên trong lúc diễn đạt, nên mãi đến đây vào khoảng câu thứ 133, 135 trở đi tác giả mới kể đến sự việc chính của nhân vật.

Ở đây, người đàn bà đang lúc nhan sắc còn rực rỡ, được chúa mển yêu. Song hình như trong những ngày hạnh phúc ấy, người cung phi lòng vẫn ngậm ngùi, không được thật vui sướng.

Mười sáu câu này, đứng về phương diện tư tưởng, có hai điểm chính :

a) — *Tư tưởng tác giả có khuynh hướng nhục dục.*

b) — *Tâm lý bất mãn của người đàn bà khi nhận ra mình chỉ là một thứ bán vui cho vua chúa.*

Còn nhìn sang mặt nghệ thuật, ta tạm gói tròn lại trong nhận định sau này :

a) — *Đoạn văn mang màu sắc « trường Tá chân Trường giả »* (Những chi tiết sẽ bàn tới sau.)

Chúng ta sẽ phân tích đoạn văn theo thứ tự trên, nhưng trước khi sang phần nghệ thuật ta hãy thích nghĩa những chữ Hán (điền, cổ).

II Thân bài. — *Bình giảng tư tưởng*

a) — *Khuynh hướng nhục dục.* — Nguyễn Gia Thiều sống trong cảnh phong lưu — (quá nửa đời ông, nếp sinh hoạt rất sung túc) — như thế, nhu cầu vật chất nếu không muốn coi là quá độ thì cũng hết mực đầy đủ. Ông lại mang trong người huyết thống quý tộc : có tư cách hào hoa phong nhã. Tâm hồn lãng mạn ấy là một thứ « nôi tình » (1), nguyệt hoa như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Du v.v...

Đối với thế hệ ta hiện nay, điều đó không phải là trọng tội ; (nhất khi họ là văn nhân tài tử) nhưng ngày trước giáo lý đạo Nho đã không công nhận tính chất ấy (2) luôn luôn dùng lễ nghi để kiềm chế nó.

Nhiều nhà văn thơ nho sĩ lãng mạn không thể ép buộc lòng mình được, thường đã — vô tình hoặc dụng ý — giải tỏ sự ham thích ấy ra trên những trang thơ, bài văn.

(1) Có thuyết nêu lên rằng : « Nguyễn Gia Thiều có người vợ lẽ là nàng Bằng Cơ.

(2) — Tinh thần dề không cần chúng ta phải phẩm bình gì về tính chất này ; ta chỉ nhận định một cách khách quan mà thôi.

Nguyễn Gia Thiều chỉ là con người bằng xương bằng thịt, làm sao mà chống nổi những lời kéo của sự sống vốn có muôn mặt : hay lẫn với dờ.

Ông đã ngoan ngoãn nằm trong ảnh hưởng ưa chuộng hành lạc của xã hội quyền quý thời bấy giờ. Trông rộng ra thì như thế, nếu thu hẹp vào thì chính những hoạt cảnh khoái lạc ở trong cung, trong các dinh thự... đã kích thích tâm hồn ông nhiều hơn cả.

Mỗi sự kiện một chút, và khi các mặt dồn lại, tình cảm Nguyễn Gia Thiều trong sức ép ấy, dòi phen (chứ chưa hẳn là hầu hết) đã nghiêng về mặt nhục dục.

Đoạn văn này là một chứng cứ rõ rệt. Theo như tinh thần đề mục thì ông chỉ cần nêu lên những đoạn cay chua, tình tiết éo le tương phản nhau v.v.. hoặc bày ra cái cảnh quân vương thờ ơ lãnh đạm với nàng cung phi như nhiều chỗ trong bài là đã đủ đạt được mục đích rồi chứ không nhất mực cần phải xây dựng những câu trai lơ, kêu gọi như dưới đây :

Cái đêm hôm ấy đêm gì?

Bóng dương lồng bóng đờ my trập trùng.

Con người, đối với ông lúc này đã hoàn toàn bị bản năng sai khiến, và nhục tính đã thắng thế. Nhựa sống chảy mạnh trong mạch máu ông nên bông hoa tượng trưng kia như đã bị khô héo lắm ngày, đang thiết tha mong được nâng niu, triu mến:

*Liều thuốc được mơ màng thụy vũ,
Đóa hải đường thức ngủ xuân tiêu ;
Cành xuân hoa chúm chim chào,
Gió đông thổi đã cợt đào gheo mai !*

Ở đây, sức ham sống trào lên khá mạnh, ông muốn người cung phi của ông trở thành dễ dãi và sẵn sàng chờ đợi.

Thi sĩ muốn giành ảnh hưởng, hấp dẫn cảm giác người đọc nên đã phóng những đường bút khi đậm khi nhạt :

*Xiêm nghề nọ tả toi trước gió,
Áo vũ kia lấp ló trong trăng,*

hoặc :

*Đệm hồng thùy thơm tho mùi xạ,
Bóng bội hoàn lấp ló trăng thanh.*

Và sau rớt thi ông quá táo bạo đã hạ câu :

Mây mưa mây giọt chung tình,

Xem thế, tưởng chúng ta cũng đã đủ thấy đoạn này có tính chất dục khuynh nhiều rồi.

Âu cũng là kết quả tất nhiên của thực trạng xã hội buổi bấy giờ.

Ngoài diễm vừa kể đây, về phương diện tư tưởng, ta còn thấy có diễm « b » nữa. (đã trình bày ở trên).

b) — Tâm lý bất mãn của người đàn bà khi nhận ra mình chỉ là một thứ bán vui cho vua chúa.

Nàng cung phi, vô hình chung như đã muốn giữ một thể cách đại diện cho phái nữ giới để hồng

chống đối trả lại những bất công của chế độ trút dội xuống đầu họ. Tuy nhiên, đó chỉ là một thứ tâm lý rời rạc cá nhân, thiếu kinh nghiệm tranh đấu và nhất là hoàn cảnh xã hội khi ấy chưa giúp nó ý thức nổi nhiệm vụ mình cho nên đã diễn ra một sự « trả miếng » yếu đuối, tiêu cực.

Tư tưởng bất bình với hiện tại này thỉnh thoảng mới phát tiết được ra ở trong từng giọng lấp lửng thăm vụng.

Thí dụ như :

*Tay Nguyệt lão khờ sao có một,
Bông tơ tình vương gót cung phi.*

Nguyễn Gia Thiều đã trút hết trách nhiệm vào « ông Tơ bà Nguyệt ». Người cung phi rầu rĩ đàn mòn mỏi kéo cuộc đời lạnh ngắt trong « thành trì định mệnh ». Sợi giây đỏ oan nghiệt kia tuy rất mỏng nhỏ chỉ vương nhẹ vào gót người đàn bà thôi mà hầu như vô cùng dai bền, có hiệu lực thần bí mãnh liệt.

Trong cuộc đời ấy không phải là không có những phút hàn hoan ; được ăn uống cao lương mỹ vị, được mặc gấm vóc xa hoa, những lúc được săn sóc như thế, người cung phi vẫn tận hưởng lạc thú cả, nhưng đồng thời cũng vẫn cảm thấy xót xa, bẽ bàng tủi giận.

Trong tiếng nhạc hoan ca, đã có lẫn âm thanh trầm buồn, chua chát :

*Sênh ca mấy khúc vang lừng,
Cái thân Tây tử lên chường điện Tô.*

Nhưng kín đáo lắm ! Ông chỉ cần dùng m
chữ mạo tự : cái cũng đủ thôi được hồn mình vào
câu văn xa xôi vốn dựa vào điển tích để tỏ bày
tình ý.

Về góc cạnh này, câu cuối cùng trong đoạn thơ
lại càng lộ ra rõ rệt hơn :

Đình trầm hương khóa một cảnh mẫu đơn.

Động tự khóa ở đây thực chẳng phải là sự vô
tình : đã làm chúng ta liên tưởng tới sự bàng hoàng,
bất lực của 1 tử nhân oan uổng đang vùng vẫy một
cách vô hy vọng trong nhà ngục.

Nữ nạn nhân quần quai trong tâm trạng :
« hình thì còn mà bụng đã chết đòi nau » ! Tuy bản
năng bằng lòng nhận hiện tại nhưng tình cảm vẫn
nghẹn ngào, bị tê liệt đi dần dần...

Chỗ éo le của đoạn văn là vậy. Và cũng do ở
trạng thái ấy mà ta tìm ra được tinh chất « nhân
bản », tinh chất « người » trăm phần trăm trong
khuyh hướng nhục dục của Nguyễn Gia Thiều.

THÍCH NGHĨA TỪ NGỮ

Muốn xem nghệ thuật sáng tạo của ông ra sao,
trước hết ta hãy thích nghĩa những từ ngữ để cho
đoạn thơ thêm sáng rõ ra.

Tay Nguyệt lão : trăng già : ý nói kẻ đứng xe
nên duyên vợ chồng. Bóng dương : bóng cây
dương, ví như bóng người chồng (vua chúa). Bóng
đồ my : tên một đóa hoa rất đẹp bên Tàu, ám chỉ

vào nàng cung phi. Thụy vũ : giọt nước mưa đáng quý. Xuân tiêu : giấc ngủ đêm mùa xuân. Xiêm nghe : áo màu rực rỡ, các tiên nữ mặc trong khi múa hát trên cung trăng. Áo vũ : áo bằng lông chim. Sinh ca : tiếng sinh phách giữ nhịp hát. Thân Tây tử : thân nàng Tây thi : một thiếu nữ rất đẹp bị đem cống hiến vua Ngô Phù sai. Điện tô : điện Cô Tô do Ngô Phù Sai dựng cho Tây thi ở. Đình trâm hương : đình nàng Dương quý Phi ở do vua Huyền Tôn xây cất nên. Đệm hồng thúy : đệm lót bằng lông chim sỡ, màu xanh màu đỏ. Bông bội hoan : bông giầy ngọc có nhiều hạt quý, người cung phi đeo sát bên mình.

Những danh từ này đều lấy trong điển cổ Trung Hoa ra mà dùng.

BÌNH GIẢNG NGHỆ THUẬT BÚT PHÁP VĂN CHƯƠNG

Bây giờ chúng ta quay sang phía nghệ thuật. Nhìn toàn thể đoạn văn, và khi phân định «trường» thì ta thấy đoạn văn này thuộc về :

A) — *Trường Tả chân Trưởng giả*. — Trong lúc Nguyễn-Gia-Thiều đề cập tới một sự việc có thể coi là trắng trợn, ông đã khéo léo : hầu hết dùng lối « ám tả » nên tránh được sự sỗ sàng, giữ được bút pháp uyển chuyển, bóng bẩy, đầy vẻ tình tứ mà vẫn không để chúng ta mất thiện cảm.

Cách ám tả ấy ông áp dụng trong những câu thứ 4, thứ 5, 6, 7, 8 và câu 16 ở trong đoạn văn.

Các tiếng : *bóng dương, bóng đồ my, liễu thực được, đóa hải đường, cảnh xuân, gió đông, cảnh mầu đơn...* ông đã dùng làm nghĩa bóng để thay cho cung phi và quân vương khiến đoạn văn thêm phần ý nhị, bớt lộ liễu.

Không giống như các đoạn khác, ở đây ông đặt câu theo phép « thuận », nên lời thơ chảy đi dễ dãi, đọc lên nghe êm dịu, và dư âm dai bền hơn. Cũng vì vậy, tứ thơ được « nhất khí » (một hơi, không vấp vấp) — tránh được điều gò ép. Trừ 2 câu đầu, còn 12 câu kia, câu nào cũng có giá trị gợi cảm cả.

Trong cái hiệu năng thoải mái của nhạc thơ như thế, chúng ta tạm đơn cử ra đây câu lục bát này :

Cái đêm hôm ấy đêm gì ?

Bóng dương lồng bóng đồ my trập trùng.

Ông gieo vần *my* vừa đúng chỗ, tròn được nghĩa mình muốn nói, mà còn khởi được nhạc; tuy nằm trong lệ luật « vần chính » nhưng vần vẫn thanh thoát tự nhiên như khi dùng « vần thông » vậy.

Còn những câu dưới phần nhiều ông đều gieo vần thông cả.

Sự chọn chữ mắc phải mấy khuyết điểm là ông đã dùng hai chỗ trùng ngữ : *lấp ló* (trong câu 10 và cả trong câu 14) ; thêm nữa, tĩnh từ *thơm tho* (câu 13) ông đặt hơi gò vắn đã biến thành non yếu.

Nhưng để kéo lại, tác giả xếp tiếng *khóa* (câu 16) vào một cách rất kỳ thú.

Một điều đáng kể là trong cả đoạn, nghệ thuật diễn đạt đều có lối « hình ảnh hóa ». Như thế, ý thơ nổi ngay lên được, tác giả đỡ tốn công khi muốn phụ diễn những điều mình muốn nói.

Ông cũng đã khéo lựa nhiều tiếng tượng hình và tượng thanh vào hợp vị trí như : *trập trùng, chúm chim, tả tơi, lấp ló, vang lừng*.

Do vậy, các hình ảnh trong những câu thơ không im lìm mà rất sinh động, xôn xao trước mắt ta như trong một phim màu chiếu nổi.

Tóm lại, ở đoạn văn này, phép bút Nguyễn-gia-Thiền chắc chắn, già giặn vô cùng. Ông biết điều hòa tình cảm và lý trí. Cảm giác và cảm xúc đi song song nhau, mâu thuẫn khơi nên hai điểm nghệ thuật lớn là :

1. — *Nghệ thuật tri tình lãng mạn*

2. — *Nghệ thuật « thi vị hóa » cảnh vật*

Và, như trên ta đã rõ, mọi chi tiết đó vẫn nằm trong khung khổ : « trường Tả chân Trường giả ».

III) Kết luận. — 16 câu ấy chứa đủ cả phần tư tưởng và phần nghệ thuật khá phức tạp.

Về phương diện tư tưởng, có những điều mâu thuẫn nhau để tăng thêm giá trị « tâm lý giằng co » cho đoạn văn. Về phương diện nghệ thuật, thì không như trên, đã nhất trí, nhưng cũng có một

màu sắc riêng, khác những đoạn văn vẫn thấy ở trong khúc ngâm.

Có thể nói rằng : đây là một nét bút lớn đáng tiêu biểu cho « điệu văn » (style) và tư tưởng Nguyễn Gia Thiều vậy.

Đề tài đề nghị

1. — « *Cung Oán Ngâm Khúc* » rất ít tính chất Việt Nam, nhưng không phải là hoàn toàn không có. Hãy tìm hiểu: đưa ra những chứng minh và giải thích những điểm dân tộc tính ấy.

2) Hãy bàn về phần tình cảm và lý trí nói chung trong nghệ thuật « *Cung Oán Ngâm Khúc* ».

3) Tâm lý của người cung phi tài sắc trong « *Cung Oán Ngâm Khúc* » có duy nhất không? Dẫn chứng.

